



## Curriculum Text

**Vietnamese**

Level 1

Tiếng Việt

TRS-VIE1-1.1

ISBN 1-883972-88-4

Copyright ©2002 Fairfield Language Technologies. All rights reserved.  
Unauthorized duplication is prohibited.

The Rosetta Stone is a registered trademark of Fairfield Language Technologies.

Printed in the United States of America

Fairfield Language Technologies  
135 West Market Street  
Harrisonburg, Virginia 22801 USA

Telephone: 540-432-6166 or 800-788-0822 in U.S. and Canada

Fax: 540-432-0953

E-mail: [info@RosettaStone.com](mailto:info@RosettaStone.com)

Web site: [www.RosettaStone.com](http://www.RosettaStone.com)

# Bản danh sách

Mẫu Tự . . . . . 1

Bài . . . . . 3

## ĐƠN VỊ MỘT

1-01	Giới thiệu các danh từ và giới từ.....	5
1-02	Các động từ: thời hiện tại.....	5
1-03	Các tính từ điển tả.....	6
1-04	Các số đếm và đếm từ 1 tới 10.....	6
1-05	Số ít và số nhiều: các danh từ và động từ thời hiện tại.....	7
1-06	Các số và giờ đồng hồ.....	7
1-07	Các câu hỏi và câu trả lời; đại từ: thời hiện tại của động từ "là".....	8
1-08	Đồ ăn; ăn và uống; các túc từ trực tiếp.....	9
1-09	Quần áo và ăn mặc; các hình thức động từ xác định và phủ định; các túc từ trực tiếp.....	9
1-10	Ai, gì, ở đâu, nào; các đại từ và tính từ nghi vấn.....	10
1-11	Bài học ôn Đơn vị Một.....	11

## ĐƠN VỊ HAI

2-01	Thêm các động từ; thời hiện tại chỉ định.....	12
2-02	Người và thú vật; các đại từ liên hệ: ai, má.....	13
2-03	Lớn, nhỏ; các danh từ; các tính từ mô tả.....	13
2-04	Hình dáng và màu sắc; các tính từ mô tả; các danh từ, đại từ so sánh..	14
2-05	Bên trái và bên phải.....	14
2-06	Các động từ: các hình thức phủ định.....	15
2-07	Các chủ từ kép.....	16
2-08	Thêm các giới từ.....	17
2-09	Đầu, mặt, tay và chân; các danh từ sở hữu, đại từ sở hữu.....	18
2-10	Thời hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn tất và tương lai.....	18
2-11	Bài học ôn Đơn vị Hai.....	19

## ĐƠN VỊ BA

3-01	Tả người; các tính từ mô tả.....	20
3-02	Số lượng; các liên hệ số lượng.....	20
3-03	Nói thêm về quần áo.....	21
3-04	Bên trong, bên ngoài; các giới từ.....	21
3-05	Nói thêm về các màu và số.....	22
3-06	Các thú vật; thật, không thật.....	22
3-07	Nhân vật; các tính từ mô tả.....	23
3-08	Các nghề nghiệp và tình trạng; các tính từ mô tả.....	23
3-09	Các bộ phận và các hình ảnh.....	24
3-10	Giờ đồng hồ, giờ trong ngày.....	24
3-11	Bài học ôn Đơn vị Ba.....	25

## **ĐƠN VỊ BỐN**

4-01	Các câu hỏi và trả lời: thể nghi vấn của các động từ; thời hiện tại chỉ định .....	25
4-02	Mở, đóng, gần nhau, xa nhau, thẳng, cong.....	26
4-03	Các số tới một trăm .....	27
4-04	Người ta và sự nói chuyện .....	27
4-05	Đến và đi, ngủ và thức .....	28
4-06	Nhiều động từ; trong khi .....	29
4-07	Các quan hệ gia đình .....	30
4-08	Mọi người, một người nào, không ai, ai cũng được .....	30
4-09	Xe cộ .....	31
4-10	Các giới từ và túc từ của giới từ: với, không..với.....	31
4-11	Bài học ôn Đơn vị Bốn .....	32

## **ĐƠN VỊ NĂM**

5-01	Cộng, trừ, nhân, chia .....	33
5-02	Các danh từ và đại từ sở hữu .....	33
5-03	Thời hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn tất, và tương lai với chữ "sẽ" .....	34
5-04	Thêm các số .....	34
5-05	Túc từ trực tiếp và gián tiếp .....	35
5-06	Nóng và lạnh .....	36
5-07	Các loại đồ vật .....	36
5-08	Đồ đạc, quần áo, và dụng cụ .....	37
5-09	Ít, nhiều, hơn, kém.....	37
5-10	Thêm các động từ; dấu hiệu .....	38
5-11	Trạng thái của con người .....	38
5-12	Bài học ôn Đơn vị Năm.....	39

## **ĐƠN VỊ SÁU**

6-01	Động từ Là và Có: thời hiện tại và quá khứ.....	39
6-02	Thời hiện tại đang diễn tiến, hiện tại vừa hoàn tất và tương lai với chữ "sắp" .....	40
6-03	Thêm các từ tả người; các tính từ chỉ định .....	40
6-04	Đơn vị các đồ vật .....	41
6-05	Không, - mà cũng không - , cả - lẫn - .....	41
6-06	Các động từ: thời hiện tại và quá khứ; đại từ liên hệ .....	42
6-07	Các tên .....	43
6-08	Thời hiện tại đang diễn tiến, hiện tại hoàn tất và tương lai với chữ "sắp" .....	44
6-09	Thêm các đơn vị đồ vật.....	44
6-10	Một mình, đám đông, bạn; thể thụ động của động từ .....	45
6-11	Các nghề và các điều kiện, các hoạt động.....	46
6-12	Bài học ôn Đơn vị Sáu .....	46

## **ĐƠN VỊ BẢY**

7-01	Thêm các động từ khác .....	47
7-02	Thêm các động từ; các tính từ và đại từ nghi vấn; thường thường.....	47
7-03	Nhanh và chậm .....	48
7-04	Các mùa .....	49
7-05	Tất cả, không nào cả, vài, phần nhiều, cả hai, không - mà cũng không - , khác .....	50
7-06	Không nào cả và cả hai: các tính từ chỉ định .....	51
7-07	Hình dáng và địa điểm; các giới từ; tất cả, phần nhiều .....	52
7-08	Bên trái, bên phải, đây, trống rỗng.....	52
7-09	Các giới từ, ở (bên) trên, ở (bên) dưới, v.v. ....	53
7-10	Thêm các động từ.....	54
7-11	Cách chia các động từ .....	55
7-12	Bài học ôn Đơn vị Bảy .....	55

## **ĐƠN VỊ TÁM**

8-01	Các số thứ tự .....	56
8-02	Là và không phải là: thêm các trường hợp hiện tại .....	57
8-03	Trông giống như, hầu hết, một, các - khác, phần nhiều, tất cả; các đại từ chỉ định .....	57
8-04	Không gian và địa lý các nước .....	58
8-05	Các đường phố và các vỉa hè .....	59
8-06	Các thú vật trong nhà và quần áo; các tính từ và đại từ sở hữu .....	60
8-07	Các tính từ so sánh và cao nhất .....	61
8-08	Gần và xa; các thể thức so sánh của tính từ.....	62
8-09	Các địa điểm; các giới từ .....	62
8-10	Các hướng: tôi đến...thế nào? .....	63
8-11	Các hoạt động, thêm các hoạt động .....	65
8-12	Bài học ôn Đơn vị Tám .....	66

**MÃU TỰ**

# Mẫu Tự

A	a	N	n
Ă	ă	O	o
Â	â	Ô	ô
B	b	Ở	ơ
C	c	P	p
D	d	Q	q
Đ	đ	R	r
E	e	S	s
Ê	ê	T	t
G	g	U	u
H	h	Ủ	ủ
I	i	V	v
K	k	X	x
L	l	Y	y
M	m		

**BÀI**



## 1-01 Giới thiệu các danh từ và giới từ

- 01 một em gái  
một em trai  
một con chó  
một con mèo
- 02 một người đàn ông  
một người đàn bà  
một chiếc xe ô-tô  
một chiếc máy bay
- 03 một quả bóng  
một con ngựa  
một chiếc máy bay  
một con voi
- 04 một con mèo và một chiếc xe ô-tô  
một em gái và một người đàn bà  
một người đàn ông và một người đàn bà  
một người đàn ông và một em trai
- 05 một em trai và một con chó  
một em trai và một chiếc máy bay  
một em gái và một con ngựa  
một em gái và một con chó
- 06 một em gái trên con ngựa  
một người đàn ông trên con ngựa  
một quả bóng trên em trai  
một em trai trên con ngựa
- 07 một em trai dưới máy bay  
một em trai dưới quả bóng  
một em trai dưới bàn  
một em trai và một con chó
- 08 một em trai trên máy bay  
một em trai dưới máy bay  
một em trai trên bàn  
một em trai dưới bàn
- 09 một em gái trong xe ô-tô  
một người đàn bà trong xe ô-tô  
một em trai trong xe ô-tô  
một em trai và một em gái trong thuyền
- 10 một em trai và một con chó  
một em trai trên máy bay  
một em trai dưới máy bay  
một em trai trong máy bay

## 1-02 Các động từ: thời hiện tại

- 01 Em trai đang nhảy.  
Con ngựa đang nhảy.  
Em gái đang nhảy  
Con chó đang nhảy.
- 02 Em trai đang chạy  
Người đàn bà đang chạy.  
Em gái đang chạy  
Con ngựa đang chạy.
- 03 Người đàn bà đang chạy.  
Người đàn bà đang nhảy.  
Các em gái đang chạy.  
Các em gái đang nhảy.
- 04 Các em gái đang đi.  
Các em gái đang chạy.  
Em trai đang nhảy.  
Em trai đang đi.
- 05 Người đàn ông và người đàn bà đang đi.  
Người đàn ông và người đàn bà đang  
khiêu vũ.  
Người đàn bà đang đi.  
Người đàn bà đang múa.
- 06 Người đàn ông đang đọc.  
Người đàn bà đang đọc.  
Người đàn ông đang múa.  
Người đàn bà đang nhảy.
- 07 Người đàn ông đang chạy theo em trai.  
Người đàn ông đang ngã.  
Em trai đang ngã.  
Các em gái đang chạy theo một em trai.
- 08 Chiếc máy bay đang bay.  
Người đàn ông đang chạy.  
Người đàn ông đang nhảy.  
Người đàn ông đang ngã.
- 09 Người đàn bà đang bơi.  
Người đàn ông đang ngã.  
Em trai đang ngã.  
Em trai đang bơi.
- 10 Con cá đang bơi.  
Con chim đang bay.  
Con bò đang chạy.  
Con chim đang bơi.

### 1-03 Các tính từ điển tả

- 01 Con cá màu trắng.  
Chiếc xe ô-tô màu trắng.  
Chiếc xe ô-tô màu đỏ.  
Con chim màu đỏ.
- 02 Chiếc máy bay màu trắng.  
Chiếc máy bay màu vàng.  
Chiếc xe ô-tô màu trắng.  
Chiếc xe ô-tô màu vàng.
- 03 Chiếc xe ô-tô màu đỏ.  
Chiếc xe ô-tô màu vàng.  
Chiếc xe ô-tô màu trắng.  
Chiếc xe ô-tô màu xanh da trời.
- 04 Chiếc xe ô-tô màu xanh da trời.  
Chiếc xe ô-tô màu vàng.  
Con mèo màu đen.  
Chiếc xe ô-tô màu đen.
- 05 Chiếc xe ô-tô màu vàng cũ.  
Chiếc xe ô-tô hồng cũ.  
Chiếc xe ô-tô xanh da trời mới.  
Chiếc xe ô-tô đỏ mới.
- 06 một chiếc xe ô-tô cũ  
một chiếc xe ô-tô mới  
một cái nhà cũ  
một cái nhà mới
- 07 một bà già  
một cô gái  
một cái nhà cũ  
một cái nhà mới
- 08 một bà già  
một cô gái  
một ông già  
một thanh niên
- 09 Bà già có tóc bạc.  
Cô gái có tóc đen.  
Người đàn ông có tóc xanh da trời.  
Người đàn ông có tóc đỏ.
- 10 Người đàn bà có tóc dài.  
Người đàn ông có tóc dài.  
Người đàn bà có tóc ngắn.  
Người đàn ông có tóc rất ngắn.

### 1-04 Các số đếm và đếm từ 1 tới 10

- 01 ba  
hai  
sáu  
năm
- 02 bốn  
năm và sáu  
ba  
hai
- 03 năm và sáu  
ba và bốn  
bốn và năm  
năm và năm
- 04 bốn và bốn  
ba, ba, ba  
năm và năm  
bốn, năm, sáu
- 05 bốn, năm, sáu  
năm, sáu, bảy  
sáu, bảy, tám  
một, hai, ba
- 06 một, hai, ba  
một, hai, ba, bốn  
một, hai, ba, bốn, năm  
một, hai, ba, bốn, năm, sáu
- 07 một, hai, ba  
một, hai, ba, bốn, năm  
một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy  
một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám
- 08 hai  
một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám,  
chín, số không  
ba  
năm
- 09 chín  
năm  
mười  
ba
- 10 mười  
sáu  
bảy  
một

## 1-05 Số ít và số nhiều: các danh từ và động từ thời hiện tại

- 01 một em gái  
các em gái  
một em trai  
các em trai
- 02 một bông hoa  
các bông hoa  
một con mắt  
các con mắt
- 03 một người đàn bà  
các người đàn bà  
một người đàn ông  
các người đàn ông
- 04 một em bé  
các em bé  
một con chó  
các con chó
- 05 một em bé sơ sinh  
các em bé sơ sinh  
một quả trứng  
các quả trứng
- 06 Một em trai đang nhảy.  
Các em trai đang nhảy.  
Một em gái đang chạy.  
Các em gái đang chạy.
- 07 Một người đàn ông đang múa.  
Các ông đang múa.  
Một người đàn bà đang hát.  
Các bà đang hát.
- 08 một em trai trên xe đạp  
các người đàn ông trên xe đạp  
Một con chim đang bay.  
Các con chim đang bay.
- 09 Em bé đang ngồi.  
Các em bé đang ngồi.  
một chiếc xe đạp  
các chiếc xe đạp
- 10 Con ngựa đang đi.  
Các con ngựa đang đi.  
Chiếc xe ô-tô màu trắng.  
Các chiếc xe ô-tô màu trắng.

## 1-06 Các số và giờ đồng hồ

- 01 Một em gái đang cưỡi ngựa.  
Hai người đàn ông đang cưỡi ngựa.  
Một người đàn ông đang đi xe mô-tô.  
Hai em trai đang nhảy.
- 02 Một em gái đang nhảy.  
Hai em gái đang nhảy.  
bốn em bé  
bốn hòn bi-da
- 03 Số này là số ba.  
Số này là số bốn.  
Số này là số một.  
Số này là số hai.
- 04 Số này là số hai.  
Số này là số bốn.  
Số này là số năm.  
Số này là số sáu.
- 05 Bây giờ là hai giờ.  
Bây giờ là bốn giờ.  
Bây giờ là sáu giờ.  
Bây giờ là ba giờ.
- 06 một cửa sổ  
ba cửa sổ  
bốn cửa sổ  
năm cửa sổ
- 07 một cái đĩa xanh da trời  
một cái đĩa vàng  
Có hai cái đĩa. Một cái đĩa màu vàng và  
một cái đĩa màu xanh da trời.  
Có ba cái đĩa. Một cái đĩa màu da cam,  
một cái đĩa màu xanh da trời và một cái  
đĩa màu vàng.
- 08 một cái đĩa  
hai cái đĩa  
ba cái đĩa  
mười cái đĩa
- 09 mười ngón tay  
mười làm ngón tay  
hai mươi ngón tay  
ba mươi ngón tay
- 10 Bây giờ là bốn giờ.  
Bây giờ là năm giờ.  
Bây giờ là sáu giờ.  
Bây giờ là bảy giờ.

## 1-07 Các câu hỏi và câu trả lời; đại từ: thời hiện tại của động từ "là"

- 01 Con cá có trắng không?  
Vâng nó trắng.  
Chiếc xe ô-tô có trắng không?  
Vâng, chiếc đó trắng.  
Chiếc xe ô-tô có đỏ không?  
Vâng, chiếc đó đỏ.  
Con chim có đỏ không?  
Vâng, nó đỏ.
- 02 Chiếc máy bay có trắng không?  
Vâng, chiếc đó trắng.  
Chiếc máy bay có trắng không?  
Không, chiếc đó vàng.  
Chiếc xe ô-tô có vàng không?  
Không, chiếc đó trắng.  
Chiếc xe ô-tô có vàng không?  
Vâng, chiếc đó vàng.
- 03 Chiếc xe ô-tô có đỏ không?  
Vâng, chiếc đó đỏ.  
Chiếc xe ô-tô có đỏ không?  
Không, chiếc đó không đỏ. Chiếc đó vàng.  
Chiếc xe ô-tô có trắng không?  
Vâng, chiếc đó trắng.  
Chiếc xe ô-tô có trắng không?  
Không, chiếc xe ô-tô đó không trắng. Chiếc xe ô-tô đó màu xanh da trời.
- 04 Chiếc xe ô-tô có màu xanh da trời không?  
Vâng, chiếc đó màu xanh da trời.  
Chiếc xe ô-tô có màu xanh da trời không?  
Không, chiếc đó không màu xanh da trời.  
Chiếc đó màu vàng.  
Con mèo có màu trắng không?  
Không, con đó không màu trắng. Con đó màu đen.  
Chiếc xe ô-tô có màu đen không?  
Không, chiếc xe ô-tô đó không màu đen.  
Chiếc xe ô-tô đó màu hồng.
- 05 Chiếc xe ô-tô xanh lá cây có cũ không?  
Vâng, chiếc xe ô-tô xanh lá cây cũ.  
Chiếc xe ô-tô hồng có mới không?  
Không, chiếc đó không mới.  
Chiếc xe ô-tô đen có cũ không?  
Không, chiếc đó không cũ. Chiếc đó mới.  
Chiếc xe ô-tô đỏ có cũ không?  
Không, chiếc đó không cũ.
- 06 Chiếc xe ô-tô có cũ không?  
Vâng, chiếc đó cũ.  
Chiếc xe ô-tô có cũ không?  
Không, chiếc đó không cũ.  
Có người đàn ông trên nhà này không?  
Vâng, có.  
Có người đàn ông trên nhà này không?  
Không, không có.
- 07 Người đàn bà có đang chạy không?  
Vâng, bà ấy đang chạy.  
Người đàn bà có đang chạy không?  
Không, bà ấy không chạy.  
Các bà có đang chạy không?  
Vâng, họ đang chạy.  
Các bà có đang chạy không?  
Không, họ không chạy.
- 08 Em trai có đang nhảy không?  
Vâng, em ấy đang nhảy.  
Các em trai có đang nhảy không?  
Vâng, các em ấy đang nhảy.  
Em trai có đang nhảy không?  
Không, em ấy không nhảy.  
Các em trai có đang nhảy không?  
Không, các em ấy không nhảy.
- 09 Người đàn bà có đang ngồi không?  
Vâng, bà ấy đang ngồi.  
Các bà có đang ngồi không?  
Không, họ không ngồi.  
Các bà có đang ngồi không?  
Vâng, họ đang ngồi.  
Người đàn bà có đang ngồi không?  
Không, bà ấy không ngồi.
- 10 Em trai ấy có đang ăn không?  
Vâng, em trai ấy đang ăn.  
Bà ấy có đang ăn không?  
Vâng, bà ấy đang ăn.  
Ông ấy có đang ăn không?  
Không, ông ấy không ăn.  
Em gái ấy có đang ăn không?  
Không, em gái ấy không ăn.

## 1-08 Đồ ăn; ăn và uống; các túc từ trực tiếp

- 01 quả  
sữa  
thịt  
bánh mì
- 02 Người đàn ông đang ăn.  
Người đàn ông đang uống.  
Người đàn bà đang ăn.  
Người đàn bà đang uống.
- 03 Người đàn bà và em gái đang uống sữa.  
Người đàn ông đang uống nước.  
Em gái đang uống sữa.  
Người đàn bà đang uống sữa.
- 04 Em trai đang ăn bánh mì.  
Con ngựa đang ăn cà rốt.  
Người đàn ông đang ăn.  
Người đàn ông đang uống.
- 05 Người đàn ông đang uống nước cam.  
Người đàn ông đang uống sữa.  
Người đàn ông đang uống nước.  
Em trai đang ăn bánh mì và em gái đang uống sữa.
- 06 những quả chuối vàng  
những quả táo xanh và táo đỏ  
những quả cà chua đỏ  
phó mát vàng
- 07 những quả dâu tây đỏ  
những quả nho đỏ  
những quả lê xanh  
những quả táo vàng
- 08 Những quả dâu tây là đồ ăn.  
Bánh mì là đồ ăn.  
Các hòn bi da không phải là đồ ăn.  
Cái mũ không phải là đồ ăn.
- 09 những quả chuối trong rổ  
bánh mì trong bao  
những quả táo trong thùng  
cà chua trong rổ
- 10 cái bàn có đồ ăn  
cái bàn không có đồ ăn  
cái đĩa có đồ ăn  
cái đĩa không có đồ ăn

## 1-09 Quần áo và ăn mặc; các hình thức động từ xác định và phủ định; các túc từ trực tiếp

- 01 cái mũ trắng  
cái mũ đen  
vài cái mũ đen  
vài cái mũ trắng
- 02 cái mũ đen và cái mũ nâu  
vài cái mũ xám  
cái mũ tím  
cái mũ trắng
- 03 Em gái đang mặc áo sơ mi trắng.  
Người đàn bà đang mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Người đàn bà đang mặc áo sơ mi trắng.  
Người đàn bà đang đội mũ đen.
- 04 Em trai đang mặc quần trắng.  
Các ông đang mặc quần bò xanh da trời.  
Các ông đang mặc áo sơ-mi màu sẫm và quần màu sẫm.  
Người đàn bà đang mặc áo sơ mi trắng và quần bò xanh da trời.
- 05 Người đàn bà không mặc áo khoác.  
Một người đàn bà đang mặc áo mưa đỏ và một người đàn bà đang mặc áo mưa tím.  
Một người đàn bà đang mặc áo mưa vàng và một người đàn bà đang mặc áo mưa xanh da trời.  
Người đàn bà đang mặc áo khoác đen.
- 06 Một em trai đang mặc áo sơ mi xanh da trời và một em trai đang mặc áo sơ mi đỏ.  
Cả hai người đàn bà mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Người đàn bà đang mặc áo sơ mi trắng và váy đen.  
Người đàn bà đang mặc áo sơ mi trắng và quần bò xanh da trời.
- 07 Người đàn ông và người đàn bà đang mặc quần áo tắm.  
Người đàn ông và người đàn bà không mặc quần áo tắm.  
Người đàn bà đang đeo kính.  
Người đàn bà không đeo kính.
- 08 Em gái đang đi một chiếc giày.  
Em gái đang đi hai chiếc giày.  
Em trai đang đội một cái mũ.  
Em trai đang đội hai cái mũ.

## 1-09 (Tiếp theo)

- 09 Các em gái đang mặc áo sơ mi trắng và váy đen.  
Một em gái đang mặc áo đầm trắng và một em đang mặc áo đầm đỏ trắng.  
Các em gái đang mặc áo đầm và đội mũ.  
Các em gái đang mặc quần đen.
- 10 Em gái không đi bút tất.  
Em gái đang đi bút tất trắng.  
Em trai không đi giày.  
Em trai đang đi giày.

## 1-10 Ai, gì, ở đâu, nào; các đại từ và tính từ nghi vấn

- 01 Ai đang đọc?  
Người đàn bà đang đọc.  
Ai đang múa?  
Người đàn ông đang múa.  
Ai đang bơi?  
Em trai đang bơi.  
Ai đang chạy?  
Con ngựa đang chạy.
- 02 Ai đang ngồi?  
Em bé đang ngồi.  
Ai đang ăn?  
Người đàn ông đang ăn.  
Ai đang uống sữa?  
Em gái đang uống sữa.  
Ai ở dưới cái bàn?  
Em trai ở dưới cái bàn.
- 03 Ai đang ăn cà rốt?  
Con ngựa đang ăn cà rốt.  
Ai đang ăn bánh mì?  
Em trai đang ăn bánh mì.  
Cái gì đang bay?  
Máy bay đang bay.  
Cái gì đang bay?  
Chim đang bay.
- 04 Các bà đang mặc gì?  
Họ đang mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Các bà đang mặc gì?  
Họ đang mặc áo sơ mi trắng.  
Đồ ăn gì đây?  
Đây là dâu tây.  
Đồ ăn gì đây?  
Đây là bánh mì.
- 05 Em trai ở đâu?  
Em trai ở dưới cái bàn.  
Em trai ở đâu?  
Em trai ở trên cái bàn.  
Người đàn ông ở đâu?  
Người đàn ông ở trên cái nhà cũ.  
Người đàn ông ở đâu?  
Người đàn ông ở trên xe đạp.

## 1-11 Bài học ôn Đơn vị Một

- 06 Chiếc xe ô-tô này màu gì?  
Chiếc xe ô-tô này màu đỏ.  
Chiếc xe ô-tô này màu gì?  
Chiếc xe ô-tô này màu vàng.  
Chiếc xe ô-tô xanh da trời ở đâu?  
Chiếc xe ô-tô xanh da trời ở đây.  
Chiếc xe ô-tô trắng ở đâu?  
Chiếc xe ô-tô trắng ở đây.
- 07 Chuối ở đâu?  
Phó mát ở đâu?  
Con ngựa nào đang chạy?  
Con ngựa này đang chạy.  
Con ngựa nào đang nhảy?  
Con ngựa này đang nhảy.
- 08 Chiếc xe ô-tô nào màu xanh?  
Chiếc xe ô-tô nào màu đỏ?  
Người đàn bà nào đang mặc áo sơ mi xanh da trời?  
Cả hai người đàn bà đang mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Em nào đang uống sữa?  
Em gái đang uống sữa.
- 09 Ai có tóc dài?  
Người đàn ông có tóc dài.  
Em trai đang làm gì?  
Em ấy đang bơi.  
Em trai ở đâu?  
Em trai đang cưỡi ngựa.  
Em bé nào đang ăn bánh mì?  
Em bé trai đang ăn bánh mì.
- 10 Người đàn bà và em gái đang làm gì?  
Họ đang uống sữa.  
Các em bé ở đâu?  
Các em bé ở trong thuyền.  
Người đàn ông nào có tóc xanh da trời?  
Ai có tóc đỏ?
- 01 một em trai trên máy bay  
một em trai dưới máy bay  
một em trai trên bàn  
một em trai dưới bàn
- 02 Các em gái đang đi.  
Các em gái đang chạy.  
Em trai đang nhảy.  
Em trai đang đi.
- 03 Người đàn bà có tóc dài.  
Người đàn ông có tóc dài.  
Người đàn bà có tóc ngắn.  
Người đàn ông có tóc rất ngắn.
- 04 bốn, năm, sáu  
năm, sáu, bảy  
sáu, bảy, tám  
một, hai, ba
- 05 Con ngựa đang đi.  
Các con ngựa đang đi.  
Chiếc xe ô-tô màu trắng.  
Các chiếc xe ô-tô màu trắng.
- 06 Bây giờ là hai giờ.  
Bây giờ là bốn giờ.  
Bây giờ là sáu giờ.  
Bây giờ là ba giờ.
- 07 Chiếc xe ô-tô xanh lá cây có cũ không?  
Vâng, chiếc xe ô-tô xanh lá cây cũ.  
Chiếc xe ô-tô hồng có mới không?  
Không, chiếc đó không mới.  
Chiếc xe ô-tô đen có cũ không?  
Không, chiếc đó không cũ. Chiếc đó mới.  
Chiếc xe ô-tô đỏ có cũ không?  
Không, chiếc đó không cũ.
- 08 những quả chuối trong rổ  
bánh mì trong bao  
những quả táo trong thùng  
cà chua trong rổ
- 09 Các em gái đang mặc áo sơ mi trắng và váy đen.  
Một em gái đang mặc áo đầm trắng và một em đang mặc áo đầm đỏ trắng.  
Các em gái đang mặc áo đầm và đội mũ.  
Các em gái đang mặc quần đen.

## 1-11 (Tiếp theo)

- 10 Các bà đang mặc gì?  
Họ đang mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Các bà đang mặc gì?  
Họ đang mặc áo sơ mi trắng.  
Đồ ăn gì đây?  
Đây là dâu tây.  
Đồ ăn gì đây?  
Đây là bánh mì.

## 2-01 Thêm các động từ; thời hiện tại chỉ định

- 01 Em trai đang ném quả bóng.  
Người đàn bà đang ném quả bóng.  
Người đàn ông đang ném quả bóng.  
Người đàn ông đang tung em trai.
- 02 Người đàn bà đang bắt quả bóng vàng.  
Người đàn ông đang ném quả bóng.  
Người đàn bà đang bắt quả bóng trắng.  
Em trai đang bắt cái cào.
- 03 Em trai đang ném quả bóng.  
Em trai đang bắt quả bóng.  
Em trai mặc quần áo trắng đang đá quả bóng.  
Em trai mặc quần áo đỏ đang đá quả bóng.
- 04 Em gái đang cười ngửa.  
Em trai đang đi xe đạp.  
Em gái đang nhảy.  
Em trai đang chạy.
- 05 Em trai đang cười.  
Em trai đang uống.  
Người đàn bà đang ngồi.  
Người đàn bà đang chạy.
- 06 Người đàn bà đang cười.  
Người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Người đàn bà đang đọc.  
Người đàn bà đang nói điện thoại.
- 07 Em bé gái đang cười.  
Người đàn ông đang cười.  
Em gái đang viết.  
Người đàn ông đang đi xe đạp.
- 08 Em trai đang đá bóng.  
Con bò đang đá.  
Em trai đang cười.  
Con bò đang chạy.
- 09 Em gái đang nằm.  
Em gái đang chạy.  
Em gái đang cười.  
Em gái đang cười mỉm.
- 10 Các con chim đang bay.  
Các con chim đang bơi.  
Các con ngan đang đi.  
Con chim đang bay.



## 2-02 Người và thú vật; các đại từ liên hệ: ai, má

- 01 Em ấy là em trai.  
Em ấy là em gái.  
Người ấy là đàn ông.  
Người ấy là đàn bà.
- 02 Em trai là trẻ con.  
Em gái là trẻ con.  
Người đàn ông là người lớn.  
Người đàn bà là người lớn.
- 03 hai người lớn  
một người lớn và một đứa trẻ con  
hai đứa trẻ con  
ba đứa trẻ con
- 04 một người lớn và hai đứa trẻ con  
hai người lớn  
ba người lớn  
hai đứa trẻ con
- 05 Con chó là con vật.  
Con cá là con vật.  
Em gái là con người.  
Người đàn bà là con người.
- 06 Con chó không phải là con người. Con chó là con vật.  
Con cá không phải là con người. Con cá là con vật.  
Em gái không phải là người lớn. Em gái là trẻ con.  
Người đàn bà không phải là trẻ con. Người đàn bà là người lớn.
- 07 một đứa trẻ con và một con vật  
hai người lớn và một đứa trẻ con  
hai người lớn và hai con vật  
một con vật
- 08 một người và một con vật  
ba người  
hai người và hai con vật  
một con vật
- 09 một người không phải là đàn ông  
một người không phải là đàn bà  
một con vật không phải là con ngựa  
một con vật không phải là con voi
- 10 một người không phải là trẻ con  
một người không phải là người lớn  
một con vật không phải là con mèo  
một con vật không phải là con chó

## 2-03 Lớn, nhỏ; các danh từ; các tính từ mô tả

- 01 một chiếc xe ô-tô to  
một người đàn ông với một con cá to  
một người đàn ông với một cái mũ to  
một người đàn ông với một dụng cụ to
- 02 một chiếc xe ô-tô nhỏ  
một con ngựa nhỏ  
một cái lều vải nhỏ  
một quả bóng to và một quả bóng nhỏ
- 03 một con số hai to  
một con số hai nhỏ  
một con số một to  
một con số một nhỏ
- 04 một con ngựa to  
một con ngựa nhỏ  
một cái dù to  
một cái dù nhỏ
- 05 một con vật nhỏ  
một con vật to  
một con người nhỏ  
một con người to
- 06 một cái thùng to  
một chiếc tàu to  
một cái hộp nhỏ  
một chiếc thuyền nhỏ
- 07 một máy vô tuyến truyền hình to  
một chiếc xe tải to  
một cái mũ nhỏ  
một cái mũ to
- 08 một cái ghế bành to  
một cái ghế bành nhỏ  
một chiếc xe ô-tô nhỏ  
một chiếc xe ô-tô to
- 09 một quả bóng to  
một cái bánh xe to và một cái bánh xe nhỏ  
một cái bánh xe to  
một quả bóng nhỏ
- 10 một cái bánh xe trắng to  
một cái bánh xe đen to  
một cái bánh xe xanh da trời to  
một cái bánh xe to và một cái bánh xe nhỏ

## 2-04 Hình dáng và màu sắc; các tính từ mô tả; các danh từ, đại từ so sánh

- 01 một hình tròn to  
một hình tròn nhỏ  
một hình vuông to  
một hình vuông nhỏ
- 02 Cái hình tròn đỏ to hơn cái hình tròn xanh da trời.  
Cái hình tròn xanh da trời to hơn cái hình tròn đỏ.  
Cái hình vuông to hơn cái hình tròn.  
Cái hình tròn to hơn cái hình vuông.
- 03 Cái hình tròn xanh nhỏ hơn cái hình tròn đỏ.  
Cái hình tròn đỏ nhỏ hơn cái hình tròn xanh da trời.  
Cái hình tròn nhỏ hơn cái hình vuông.  
Cái hình vuông nhỏ hơn cái hình tròn.
- 04 Cái hình tròn to nhất màu đỏ.  
Cái hình tròn to nhất màu xanh da trời.  
Cái hình tròn to nhất màu vàng.  
Cái hình tròn to nhất màu đen.
- 05 Cái hình vuông nhỏ nhất màu đỏ.  
Cái hình vuông nhỏ nhất màu xanh.  
Cái hình vuông nhỏ nhất màu vàng.  
Cái hình vuông nhỏ nhất màu trắng.
- 06 một hình chữ nhật xanh da trời  
một hình chữ nhật đỏ  
một hình chữ nhật vàng  
một hình chữ nhật trắng
- 07 một hình chữ nhật to  
một hình chữ nhật nhỏ  
một hình tròn đỏ  
một hình tròn xanh lá cây
- 08 một hình chữ nhật dài  
một hình chữ nhật ngắn  
một người đàn bà có tóc dài  
một người đàn bà có tóc ngắn
- 09 Cái hình chữ nhật xanh lá cây dài hơn cái hình chữ nhật vàng.  
Cái hình chữ nhật vàng dài hơn cái hình chữ nhật xanh lá cây.  
Cái hình tròn đỏ to hơn cái hình vuông đỏ.  
Cái hình vuông đỏ to hơn cái hình tròn đỏ.
- 10 Cái hình chữ nhật vàng ngắn hơn cái hình chữ nhật xanh lá cây.  
Cái hình chữ nhật xanh lá cây ngắn hơn cái hình chữ nhật vàng.  
Cái hình tam giác vàng nhỏ hơn cái hình tam giác xanh lá cây.  
Cái hình tam giác xanh lá cây nhỏ hơn cái hình tam giác vàng.

## 2-05 Bên trái và bên phải

- 01 Hai quả bóng vàng ở trong tay phải của bà ấy.  
Một quả bóng vàng ở trong tay trái của bà ấy.  
Một quả bóng vàng ở trong tay phải của bà ấy.  
Hai quả bóng vàng ở trong tay trái của bà ấy.
- 02 Cái cốc ở trong tay phải của người đàn bà.  
Cái bút ở trong tay phải của người đàn bà.  
Tờ giấy ở trong tay trái của bà ấy.  
Người đàn bà cầm hai quả bóng trong tay trái của bà ấy và hai quả bóng trong tay phải của bà ấy.  
Quả bóng ở trong tay phải của bà ấy.
- 03 Quả bóng ở đâu? Quả bóng ở trong tay trái của bà ấy.  
Quả bóng ở đâu? Quả bóng ở trong tay phải của bà ấy.  
Cái mũ ở đâu? Em gái đang cầm một cái mũ ở trong tay phải của em ấy.  
Cái mũ ở đâu? Em gái đang cầm một cái mũ ở trong tay trái của em ấy.
- 04 Người đàn bà đang cầm máy điện thoại ở trong tay trái của bà ấy.  
Người đàn bà đang cầm máy điện thoại ở trong tay phải của bà ấy.  
Em gái đang cầm một cái gì ở trong tay phải của em ấy.  
Em gái đang cầm một cái gì ở trong tay trái của em ấy.
- 05 Một người đàn bà đang chỉ chỗ. Bà ấy đang chỉ bằng tay phải.  
Một người đàn bà đang chỉ chỗ. Bà ấy đang chỉ bằng tay trái.  
Cả hai người đàn bà đang chỉ chỗ. Một người đang chỉ bằng tay phải và một người khác đang chỉ bằng tay trái.  
Không có bà nào đang chỉ chỗ cả.
- 06 Cái máy vi âm ở trong tay phải của người ca sĩ.  
Cái máy vi âm ở trong tay trái của người ca sĩ.  
Người đàn ông cầm một cái đàn ghi-ta ở trong tay phải và một cái đàn ghi-ta ở trong tay trái.  
Người đàn ông đang chơi đàn ghi-ta.

## 2-06 Các động từ: các hình thức phủ định

- 07 Cắm rẽ trái  
Cắm rẽ phải  
Cắm đầu xe  
Cắm rẽ hình chữ U
- 08 Cái đồng hồ này tròn.  
Cái đồng hồ này vuông.  
Cái cửa sổ này vuông.  
Cái cửa sổ này tròn.
- 09 Cái bảng này hình chữ nhật.  
Cái bảng này tròn.  
Cái bảng này vuông.  
Cái bảng này không phải hình chữ nhật,  
không tròn và cũng không vuông.
- 10 Coi chừng đại thủ  
Coi chừng bò  
Coi chừng trẻ em  
Coi chừng nai
- 01 Người đàn bà đang chạy.  
Người đàn bà không chạy.  
Người đàn ông này có tóc.  
Người đàn ông này không có tóc.
- 02 Em gái đang uống nước.  
Em gái không uống nước.  
Người đàn ông này đang đội một cái mũ cứng.  
Người đàn ông này không đội một cái mũ cứng.
- 03 Người đàn bà này đang đội một cái mũ trắng.  
Người đàn bà này đang đội một cái mũ đen.  
Em trai đang đội một cái mũ trắng.  
Em trai đang đội một cái mũ đen.
- 04 Người đàn bà này không đội mũ đen. Bà ấy đội mũ trắng.  
Người đàn bà này không đội mũ trắng. Bà ấy đội mũ đen.  
Em trai không đội mũ đen. Em ấy đang đội mũ trắng.  
Em trai không đội mũ trắng. Em ấy đang đội mũ đen.
- 05 Người đàn bà này không đội mũ đen.  
Người đàn bà này không đội mũ trắng.  
Em trai không đội mũ đen.  
Em trai không đội mũ trắng.
- 06 Chiếc máy bay này đang bay.  
Chiếc máy bay này không bay.  
Các em trai đang nhảy.  
Các em trai không nhảy.
- 07 Em trai này không bơi. Em ấy đang ngồi trong máy bay.  
Em trai này không ngồi trong máy bay.  
Em ấy đang bơi.  
Em gái này không đi bộ. Em ấy đang cưỡi ngựa.  
Em gái này không cưỡi ngựa. Em ấy đang đi bộ.
- 08 Em trai này không bơi.  
Em trai này không ngồi trong máy bay.  
Em gái này không đi bộ.  
Em gái này không cưỡi ngựa.

## 2-06 (Tiếp theo)

- 09 Người đàn bà đang dùng điện thoại.  
Em gái đang dùng điện thoại.  
Người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Người đàn bà không dùng điện thoại và bà ấy không chỉ chỗ.
- 10 Người đàn bà không dùng điện thoại.  
Người đàn bà không chỉ chỗ.  
Người đàn ông đang đi xe đạp.  
Người đàn ông không đi xe đạp.

## 2-07 Các chủ từ kép

- 01 Người đàn ông và người đàn bà đang khiêu vũ.  
Các người đàn ông và các người đàn bà đang khiêu vũ.  
Các người đàn ông đang khiêu vũ.  
Các người đàn bà đang khiêu vũ.
- 02 Người đàn ông đang ngồi trên xe đạp và em trai đang ngồi trên hàng rào.  
Người đàn ông và em trai đang ngồi trên xe đạp, nhưng họ không đang đi xe đạp.  
Người đàn ông và em trai đang đi xe đạp.  
Người đàn ông và người đàn bà đang đi xe đạp.
- 03 Em trai đang ngồi dưới đất.  
Em trai và em gái đang ngồi dưới đất.  
Em trai đang nằm dưới đất.  
Người đàn bà đang nằm dưới đất.
- 04 Các em gái và em trai đang chạy.  
Các em gái đang đứng trên bàn và các em trai đang đứng dưới đất.  
Các em trai và các em gái đang đứng trên bàn.  
Một em trai và một em gái ở dưới đất và một em gái đang đứng trên bàn.
- 05 Người đàn bà và con chó đang đi.  
Người đàn ông và người đàn bà đang ngồi.  
Người đàn ông và người đàn bà đang đi.  
Người đàn ông và các trẻ em đang đi.
- 06 Người đàn ông và em trai ở trong máy bay.  
Người đàn bà đang đi bộ và người đàn ông đang đi xe đạp.  
Các em trai và các em gái đang nhảy khỏi bàn.  
Các em trai và các em gái đang đứng trên bàn.
- 07 Người đàn bà và em trai để quả bóng trên đầu.  
Người đàn ông và em trai để quả bóng trên đầu.  
Người đàn bà và em trai đang ngồi trên ghế.  
Người đàn ông và em trai đang ngồi.

## 2-08 Thêm các giới từ

- 08 Các người đàn ông và người đàn bà đang ngồi trong xe ô-tô.  
Người đàn ông và người đàn bà đang ngồi trong xe ô-tô.  
Người đàn ông, em gái và em bé sơ sinh đang ngồi trên xe máy cày.  
Người đàn ông và em trai đang ngồi trên xe máy cày.
- 09 Các người đàn ông và các người đàn bà đang đứng.  
Các người đàn bà đang đứng và các người đàn ông đang ngồi.  
Các người đàn bà và một người đàn ông đang đứng và một người đàn ông đang ngồi.  
Các người đàn ông và một người đàn bà đang ngồi và một người đàn bà đang đứng.
- 10 Người đàn ông và người đàn bà đang đứng trên tường.  
Người đàn ông và các người đàn bà đang đứng đằng trước tường.  
Các người đàn bà đang đứng trên tường.  
Các người đàn bà đang đứng đằng trước tường.
- 01 Người đàn ông ở trong xe tải.  
Các quả chuối ở trong rổ.  
Các người ở trong thuyền.  
Các người không ở trong thuyền.
- 02 Em trai ở trên hàng rào và người đàn ông ở trên xe đạp.  
Cái mũ ở trên đầu em trai.  
Các em ở trên bàn.  
Quả bóng ở trên lưng em trai.
- 03 Em trai ở trên xe đạp.  
Em trai ở cạnh xe đạp.  
Ông này ở trên con ngựa.  
Ông này ở cạnh con ngựa.
- 04 Con lừa ở dưới người đàn ông.  
Con lừa không ở dưới người đàn ông.  
Cái kẹo ở dưới cái kệ.  
Cái kẹo ở trong tay một người đàn ông.
- 05 Em trai này ở đằng sau cái cây.  
Em trai này ở đằng trước cái cây.  
Ông này ở đằng sau một chiếc xe ô-tô.  
Ông này ở đằng trước một chiếc xe ô-tô.
- 06 Hai cái bát ở cạnh nhau.  
Cái tách này ở trên cái đĩa.  
Con số năm ở giữa con số một và con số không.  
Cái bát cỡ vừa ở giữa cái bát to và cái bát nhỏ.
- 07 Người đàn ông ở cạnh hai người đàn bà.  
Người đàn ông ở giữa hai người đàn bà.  
Con chó ở giữa hai người.  
Con chó ở cạnh hai người.
- 08 hai người đeo kính  
hai người không đeo kính  
em trai cầm cái gậy  
em trai không cầm gậy
- 09 Chiếc máy bay ở dưới đất.  
Chiếc máy bay ở trên trời.  
Các con cá ở chung quanh người lặn.  
Các ghế ở chung quanh bàn.
- 10 Người đàn ông ở sau xe đạp.  
Người đàn ông ở cạnh xe đạp.  
Chiếc xe đạp ở cạnh xe ô-tô.  
Chiếc xe đạp ở đằng sau xe ô-tô.

## 2-09 Đầu, mặt, tay và chân; các danh từ sở hữu, đại từ sở hữu

- 01 con mắt  
cái mũi  
cái miệng  
cái mặt
- 02 những bàn chân người  
một cái tai  
Người đàn ông đang sờ tai ngựa.  
những bàn chân voi
- 03 một cái đầu người đàn bà  
một bàn tay  
một cái đầu người đàn ông  
những bàn tay và những bàn chân
- 04 ba bàn tay  
bốn bàn tay  
bốn cánh tay  
ba cánh tay
- 05 hai bàn tay người đàn ông ở trên đầu gối ông ấy.  
Đầu người đàn ông ở trong hai bàn tay ông ấy.  
Hai bàn tay người đàn ông ở trên bàn.  
Một bàn tay ở mặt người đàn ông và bàn tay khác ở khủy tay ông ấy.
- 06 Hai cánh tay người đàn bà ở trên đầu gối bà ấy.  
Bàn tay người đàn ông ở trên đầu ông ấy.  
Hai khủy tay của thanh niên ở trên bàn.  
Hai bàn tay người đàn ông ở trên bàn.
- 07 hai con mắt và một cái mũi  
một cái mũi và một cái miệng  
một cái mặt  
một cái tai
- 08 Em bé cầm cái cốc đưa lên miệng em ấy.  
Người đàn bà cầm cái cốc đưa lên miệng bà ấy.  
Thanh niên này có đồ ăn trong miệng anh ấy.  
Thanh niên này không có đồ ăn trong miệng anh ấy.
- 09 Ông ấy đang sờ mũi ông ấy.  
Ông ấy đang sờ miệng ông ấy.  
Bà ấy đang sờ mắt bà ấy.  
Bà ấy đang sờ cằm bà ấy.
- 10 Người đàn bà đang chải tóc bà ấy.  
Người đàn bà đang chải tóc em gái.  
Người đàn bà đang chải đầu bà ấy.  
Người đàn bà đang chải đầu em gái.

## 2-10 Thời hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn tất và tương lai

- 01 Người đàn bà đang nhảy.  
Người đàn bà đã nhảy rồi.  
Con ngựa đang nhảy.  
Con ngựa đã nhảy rồi.
- 02 Em trai đang ngã.  
Em trai đã ngã rồi.  
Người chăn bò đang ngã.  
Người chăn bò đã ngã rồi.
- 03 Em gái đang cắt tờ giấy.  
Em gái đã cắt tờ giấy rồi.  
Em trai đang nhảy xuống nước.  
Em trai đã nhảy xuống nước rồi.
- 04 Con ngựa sẽ nhảy.  
Em bé sẽ nhảy.  
Con ngựa đang nhảy.  
Con ngựa đã nhảy rồi.
- 05 Em gái sẽ cắt tờ giấy.  
Em gái đang cắt tờ giấy.  
Em gái đã cắt tờ giấy rồi.  
Em gái đang nhảy.
- 06 Em trai sẽ nhảy xuống nước.  
Em trai đang nhảy xuống nước.  
Em trai đã nhảy xuống nước rồi.  
Các em trai đang nhảy xuống nước.
- 07 Người cưỡi ngựa sẽ ngã.  
Người cưỡi ngựa đang ngã.  
Người cưỡi ngựa đã ngã rồi.  
Em trai đang ngã.
- 08 Các em gái sẽ không nhảy. Em trai sẽ nhảy.  
Các em gái không đang nhảy. Em trai đang nhảy.  
Các em gái chưa nhảy. Em trai đã nhảy rồi.  
Em trai và các em gái đang nhảy.
- 09 Người đàn ông sẽ uống sữa.  
Người đàn ông đang uống sữa.  
Người đàn ông đã uống sữa rồi.  
Em trai sẽ ăn bánh mì.
- 10 Em trai sẽ ăn bánh mì.  
Em trai đang ăn bánh mì.  
Em trai đã ăn một ít bánh mì rồi.  
Em trai đang đội mũ.

## 2-11 Bài học ôn Đơn vị Hai

- 01 Người đàn bà đang cười.  
Người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Người đàn bà đang đọc.  
Người đàn bà đang nói điện thoại.
- 02 một người không phải là trẻ con  
một người không phải là người lớn  
một con vật không phải là con mèo  
một con vật không phải là con chó
- 03 một cái thùng to  
một chiếc tàu to  
một cái hộp nhỏ  
một chiếc thuyền nhỏ
- 04 Cái hình tròn xanh nhỏ hơn cái hình tròn đỏ.  
Cái hình tròn đỏ nhỏ hơn cái hình tròn xanh da trời.  
Cái hình tròn nhỏ hơn cái hình vuông.  
Cái hình vuông nhỏ hơn cái hình tròn.
- 05 Một người đàn bà đang chỉ chỗ. Bà ấy đang chỉ bằng tay phải.  
Một người đàn bà đang chỉ chỗ. Bà ấy đang chỉ bằng tay trái.  
Cả hai người đàn bà đang chỉ chỗ. Một người đang chỉ bằng tay phải và một người khác đang chỉ bằng tay trái.  
Không có bà nào đang chỉ chỗ cả.
- 06 Người đàn bà đang dùng điện thoại.  
Em gái đang dùng điện thoại.  
Người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Người đàn bà không dùng điện thoại và bà ấy không chỉ chỗ.
- 07 Các người đàn ông và các người đàn bà đang đứng.  
Các người đàn bà đang đứng và các người đàn ông đang ngồi.  
Các người đàn bà và một người đàn ông đang đứng và một người đàn ông đang ngồi.  
Các người đàn ông và một người đàn bà đang ngồi và một người đàn bà đang đứng.
- 08 Người đàn ông ở cạnh hai người đàn bà.  
Người đàn ông ở giữa hai người đàn bà.  
Con chó ở giữa hai người.  
Con chó ở cạnh hai người.
- 09 Ông ấy đang sờ mũi ông ấy.  
Ông ấy đang sờ miệng ông ấy.  
Bà ấy đang sờ mắt bà ấy.  
Bà ấy đang sờ cằm bà ấy.
- 10 Các em gái sẽ không nhảy. Em trai sẽ nhảy.  
Các em gái không đang nhảy. Em trai đang nhảy.  
Các em gái chưa nhảy. Em trai đã nhảy rồi.  
Em trai và các em gái đang nhảy.

### 3-01 Tả người; các tính từ mô tả

- 01 người đàn bà già hơn  
người đàn bà trẻ hơn  
người đàn ông trẻ hơn  
người đàn ông già hơn
- 02 một nhóm người nhảy múa  
hai người nhảy múa  
một nhóm người chạy đua  
hai người chạy đua
- 03 Thanh niên này có tóc ngắn.  
Thanh niên này có tóc dài.  
Hai thiếu nữ có tóc dài.  
Một thiếu nữ có tóc dài và một thiếu nữ có  
tóc ngắn.
- 04 Ai có tóc đen ngắn?  
Ai có tóc vàng?  
Ai có tóc nâu?  
Ai hói đầu?
- 05 Thiếu nữ này có tóc quăn.  
Thanh niên này có tóc quăn.  
Thiếu nữ này có tóc thẳng.  
Thanh niên này có tóc thẳng.
- 06 Ai có tóc đen ngắn thẳng?  
Ai có tóc đen dài quăn?  
Ai có tóc đen ngắn quăn?  
Ai có tóc đen dài thẳng?
- 07 Người đàn ông bên phải béo. Người đàn  
ông bên trái gầy.  
Các đàn bà gầy.  
Các đàn bà rất béo.  
Người đàn ông bên trái béo. Người đàn ông  
bên phải gầy.
- 08 Người hề bên trái thấp. Người hề bên  
phải cao.  
Người hề bên trái cao. Người hề bên  
phải thấp.  
Người đàn bà mặc áo đỏ thấp.  
Người đàn bà mặc áo đỏ cao.
- 09 Người đàn ông cao nào đeo kính?  
Người đàn ông cao nào không đeo kính?  
Người thấp nào không đeo kính?  
Người thấp nào đeo kính?
- 10 Người đàn bà có tóc đen.  
Người đàn bà có tóc vàng thẳng.  
Người đàn bà có tóc vàng quăn.  
Người đàn bà có tóc bạc.

### 3-02 Số lượng: các liên hệ số lượng

- 01 nhiều em trai  
một em trai  
nhiều quả bóng  
vài quả bóng
- 02 nhiều cái mũ  
một cái mũ  
nhiều cái ô  
một cái ô
- 03 một cái bánh mì  
nhiều cái bánh mì  
hai cái bánh mì  
không có bánh mì
- 04 một người chăn bò và một con ngựa  
một người chăn bò và không có ngựa  
hai người chăn bò và nhiều ngựa  
nhiều cái mũ chăn bò và không có người  
chăn bò
- 05 Có bao nhiêu tiền xu? Có nhiều tiền xu.  
Có bao nhiêu hòn bi? Có một hòn bi.  
Có bao nhiêu hòn bi? Có vài hòn bi.  
Có bao nhiêu hòn bi? Có nhiều hòn bi.
- 06 nhiều quả cà chua và vài quả chuối  
nhiều quả táo và không có chuối  
nhiều quả cà chua và không có chuối  
nhiều quả chuối và không có táo
- 07 Có nhiều ghế hơn bàn.  
Có nhiều xe buýt hơn xe ô-tô.  
Có nhiều cà chua hơn chuối.  
Số người đàn ông bằng số người đàn bà.
- 08 Có nhiều người hơn ngựa.  
Có nhiều ngựa hơn người.  
Có nhiều ô bằng người.  
Có nhiều người hơn ô.
- 09 Có ít ngựa hơn người.  
Có ít người hơn ngựa.  
Có ít ô hơn người.  
Có nhiều ngựa bằng người.
- 10 Số em trai bằng số em gái.  
Có ít em gái hơn em trai.  
Có nhiều em gái hơn em trai.  
Không có em gái hay em trai.



### 3-03 Nói thêm về quần áo

- 01 Người đàn ông đang mặc áo len màu xanh da trời.  
Các em gái đang mặc áo đầm.  
Em trai đang mặc áo len đỏ.  
Người đàn bà đang mặc áo len tím.
- 02 Người đàn bà đang mặc áo sơ-mi đen.  
Người đàn bà đang mặc quần đen.  
Em trai đang mặc áo len màu xanh da trời.  
Em trai đang mặc quần màu xanh da trời.
- 03 hai chiếc giày  
một chiếc giày  
hai chiếc bút tất  
một chiếc bút tất
- 04 Bà ấy đang mặc một áo len màu đỏ trắng.  
Bà ấy đang mặc một áo thun màu tím.  
Ông ấy đang mặc áo len.  
Ông ấy không mặc áo len.
- 05 Bà ấy đang mặc áo len màu đỏ trắng và quần bò.  
Người đàn bà đang mặc áo đầm đỏ.  
Người đàn bà đang mặc áo khoác đỏ.  
Bà ấy đang mặc váy đỏ.
- 06 Ông ấy đang mặc quần cộc đen và áo sơ mi trắng.  
Một người đang mặc một áo sơ mi vàng và một người khác đang mặc áo sơ mi đỏ.  
Một bà đang mặc áo đầm vàng và một bà khác đang mặc áo đầm đỏ.  
Em bé ấy không mặc gì cả.
- 07 Bà ấy đang mặc áo đầm.  
Bà ấy đang mặc quần.  
Bà ấy đang mặc quần cộc.  
Bà ấy đang mặc váy.
- 08 Ông ấy đang mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Ông ấy đang mặc quần xanh da trời.  
Ông ấy đang mặc áo len xanh da trời.  
Ông ấy đang mặc áo choàng xanh da trời.
- 09 Ông ấy đang đi bút tất.  
Ông ấy đang đi giày.  
Ông ấy đang mặc áo sơ mi.  
Ông ấy đang mặc quần.
- 10 Người hề mặc quần.  
Người hề đang mặc quần.  
Người đàn ông đeo kính mặc áo len.  
Người đàn ông đeo kính đang mặc áo len.

### 3-04 Bên trong, bên ngoài; các giới từ

- 01 Em trai đang ngồi ở bàn.  
Em trai đang ở dưới bàn.  
Các em đang đứng trên bàn.  
Các em đang chơi nhảy dây.
- 02 Ai đang chạy? Các người đàn ông đang chạy.  
Ai đang ngồi? Em trai đang ngồi.  
Ai đang chạy? Các em gái đang chạy.  
Ai đang nhảy? Các em đang nhảy.
- 03 Mấy em đang nhảy? Ba em đang nhảy.  
Mấy em đang đứng? Ba em đang đứng.  
Mấy em đang nhảy? Bốn em đang nhảy.  
Mấy em đang đứng trên bàn? Một em gái đang đứng trên bàn.
- 04 Mấy em gái mặc áo sơ mi trắng? Một em.  
Mấy em gái mặc áo sơ mi trắng? Hai em.  
Mấy em trai đang ngồi? Một em.  
Mấy em trai đang ngồi? Hai em.
- 05 Em gái ở trên bàn. Em ấy đang nhảy dây.  
Các em đang chơi. Các em đang chơi nhảy dây.  
Các em ở trên bàn. Các em không chơi nhảy dây.  
Em trai đang chạy. Em ấy không nhảy dây.
- 06 Em gái ở trên bàn đang nhảy dây.  
Em trai đang quay dây và em gái đang nhảy.  
Em trai không nhảy dây đang chạy.  
Em trai không chạy đang nhảy dây.
- 07 Con mèo này ở ngoài nhà.  
Con mèo này ở trong nhà.  
Các bông hoa này ở ngoài nhà.  
Các bông hoa này ở trong nhà.
- 08 Đây là bên ngoài nhà.  
Đây là bên trong nhà.  
Đây là bên ngoài nhà thờ.  
Đây là bên trong nhà thờ.
- 09 Em trai đang nằm ở ngoài nhà.  
Em trai đang nằm ở trong nhà.  
Đây là bên ngoài tòa nhà.  
Đây là bên trong tòa nhà.
- 10 Em trai nào ở trong nhà?  
Em trai nào ở ngoài nhà?  
Các em nào ở ngoài nhà?  
Các em nào ở trong nhà?

### 3-05 Nói thêm về các màu và số

- 01 Quả trứng màu gì? Quả trứng màu xanh da trời.  
Quả trứng màu gì? Quả trứng màu vàng.  
Quả trứng màu gì? Quả trứng màu đỏ.  
Quả trứng màu gì? Quả trứng màu hồng.
- 02 Em gái đang chải lông con ngựa nào? Con ngựa nâu.  
Con nào là con ngựa trắng?  
Con ngựa nào đang ăn? Con ngựa xám đang ăn.  
Con nào là con ngựa màu đen?
- 03 con chó màu trắng đen  
con mèo màu trắng đen  
con chó nâu  
con mèo màu nâu trắng
- 04 cỏ màu xanh lá cây và cái mũ màu xanh lá cây  
các bông hoa màu vàng  
cái áo sơ-mi màu đỏ  
cái tòa nhà màu trắng
- 05 Con ngựa ở trên màu vàng.  
Con ngựa ở trên màu tím.  
Con ngựa ở trên màu xanh.  
Con ngựa ở trên màu đỏ.
- 06 nước màu xanh da trời  
màu da cam và màu vàng  
màu vàng và màu đen  
cỏ màu xanh lá cây
- 07 hai bông hoa đỏ  
hai bông hoa trắng vàng  
một bông hoa vàng, một bông hoa đỏ và  
một bông hoa hồng  
các bông hoa hồng
- 08 ba  
bảy  
chín  
bốn
- 09 mười  
chín  
năm quả bi-da  
sáu quả bi-da
- 10 một quả bi-da  
hai quả bi-da  
tám ngón tay  
năm

### 3-06 Các thú vật; thật, không thật

- 01 Hai con cá xám đang bơi.  
Một con cá xám đang bơi.  
Con chó trắng đang đi.  
Con mèo đang đi.
- 02 một con đại thụ  
một đàn dê  
một đàn bò  
Hai con bò đang chạy.
- 03 Nhiều con cừu đang đứng.  
một con rùa  
một con sư tử  
một con thiên nga đen
- 04 một con thiên nga trắng  
Con chim đang nằm.  
một con hươu cao cổ  
Con chim đang bay.
- 05 hai con lợn  
một con gấu  
hai con bò  
một con hổ
- 06 một con cừu  
một con voi  
Con lạc đà đang đứng ba chân.  
Con lạc đà đang đứng bốn chân.
- 07 Con ngựa này không phải là ngựa thật.  
Con ngựa này là ngựa thật.  
Con chim này không phải là chim thật.  
Con chim này là chim thật.
- 08 Hai con bò này không phải là bò thật.  
Hai con bò này là bò thật.  
Con ngựa này là ngựa thật.  
Con ngựa gỗ không phải là ngựa thật.
- 09 Con mèo nào là mèo thật?  
Con mèo nào không phải là mèo thật?  
Con cừu nào không phải là cừu thật?  
Con cừu nào là cừu thật?
- 10 Con hổ trắng đang đi.  
Con hổ trắng đang nằm.  
Con hổ trắng đang leo.  
một con rồng

### 3-07 Nhân vật: các tính từ mô tả

- 01 Bà ấy đói.  
Ông ấy đói.  
Bà ấy no.  
Ông ấy no.
- 02 Họ lạnh.  
Họ nóng.  
Ông ấy lạnh.  
Ông ấy nóng.
- 03 Bà ấy mệt.  
Bà ấy không mệt.  
Họ mệt.  
Họ không mệt.
- 04 Ông ấy mạnh.  
Ông ấy yếu.  
Họ không mệt.  
Họ nóng và mệt.
- 05 Ông ấy bị ốm.  
Ông ấy khỏe mạnh.  
Con chim đẹp.  
Con chim xấu.
- 06 Ông ấy không no.  
Ông ấy không đói.  
Bà ấy không no.  
Bà ấy không đói.
- 07 Em trai và con chó vui vẻ.  
Em trai và con chó buồn.  
Ông ấy vui vẻ.  
Bà ấy buồn.
- 08 Họ mệt.  
Bà ấy mệt. Em ấy không mệt.  
Ông ấy mệt. Họ không mệt.  
Ông ấy mệt. Bà ấy không mệt.
- 09 Ông ấy bị ốm.  
Ông ấy khát.  
Ông ấy lạnh.  
Ông ấy giàu.
- 10 Có người khát.  
Có người đói.  
Các người ấy không nóng.  
Các người ấy nóng và mệt.

### 3-08 Các nghề nghiệp và tình trạng: các tính từ mô tả

- 01 bác sĩ  
y tá  
thợ máy  
học sinh
- 02 cảnh sát  
nha sĩ  
thợ mộc  
nhà khoa học
- 03 thư ký  
người nấu ăn  
giáo viên  
người hầu bàn
- 04 Ông ấy ngượng.  
Ông ấy đang bị đau.  
Ông ấy sợ.  
Ông ấy bị ốm.
- 05 Ông ấy không nóng.  
Ông ấy không lạnh.  
Ông ấy sợ.  
Ông ấy là bác sĩ.
- 06 Ông ấy hạnh diện về con trai ông ấy.  
Ông ấy hạnh diện về xe ô-tô ông ấy.  
Ông ấy gầy.  
Ông ấy béo.
- 07 nhà băng  
sở cảnh sát  
Ông này giàu.  
Ông này đang lính tiền ở nhà băng.
- 08 Ông ấy đang bị đau.  
Ông ấy đang nấu ăn.  
Bà ấy đang nấu ăn.  
Ông ấy ngượng.
- 09 Cô y tá đang săn sóc ông ấy.  
Bác sĩ đang săn sóc ông ấy.  
Người thợ máy đang chữa xe ô-tô.  
Nha sĩ đang chữa răng ông ấy.
- 10 Người làm bánh mì đang nướng bánh mì.  
Cô thư ký đang đánh máy chữ.  
Giáo viên đang dạy học sinh.  
Các học sinh đang đọc.

### 3-09 Các bộ phận và các hình ảnh

- 01 một cánh tay  
hai cánh tay  
ba cánh tay  
bốn cánh tay
- 02 Có sáu ngón tay, phải không? Không phải,  
có bốn ngón tay.  
Có ba cánh tay, phải không? Không phải,  
có bốn cánh tay.  
Có bốn chân, phải không? Vâng, có bốn  
chân.  
Có sáu ngón tay, phải không? Không phải,  
có năm ngón tay.
- 03 những chân ngựa  
những cánh tay người  
những chân voi  
những chân người
- 04 Ông ấy gối đầu trên cánh tay.  
Bà ấy chống hai tay trên đầu gối.  
Ông ấy để bàn tay trên cánh tay ông ấy.  
Em bé ấy đang che mắt bằng hai bàn tay.
- 05 Cái mũ ở trên đầu ông ấy.  
Cái mũ ở trên chân con ngựa.  
Cái mũ ở tay ông ấy.  
Cái mũ ở miệng con chó.
- 06 Các bông hoa này là bông hoa thật.  
Đây là ảnh các bông hoa.  
Đây là một người đàn bà thật.  
Đây là ảnh một người đàn bà.
- 07 một người đàn ông thật  
một bức tranh người đàn ông  
một cái tượng người đàn ông  
một con thỏ thật
- 08 Các bức tranh ở trên tường.  
Các bức tranh ở dưới sàn.  
Bức tranh ở trên tường.  
Một bức tranh ở dưới sàn.
- 09 Có một cái hình các con mèo ở trên cái  
áo này.  
Có một cái hình con gấu ở trên cái áo này.  
Có một cái hình cái mặt cười ở trên cái  
áo này.  
Không có hình ở trên cái áo này.
- 10 Người nào trên con ngựa là người thật?  
Người nào trên con ngựa là cái tượng?  
Đầu nào không phải là đầu thật?  
Đầu nào là đầu thật?

### 3-10 Giờ đồng hồ, giờ trong ngày

- 01 năm  
mười  
mười lăm  
hai mươi
- 02 Bảy giờ là hai giờ.  
Bảy giờ là bốn giờ.  
Bảy giờ là sáu giờ.  
Bảy giờ là tám giờ.
- 03 Bảy giờ là ba giờ rưỡi.  
Bảy giờ là năm giờ rưỡi.  
Bảy giờ là bảy giờ rưỡi.  
Bảy giờ là chín giờ rưỡi.
- 04 Bảy giờ là sáu giờ.  
Bảy giờ là sáu giờ rưỡi.  
Bảy giờ là bảy giờ.  
Bảy giờ là bảy giờ rưỡi.
- 05 Bảy giờ là hai giờ.  
Bảy giờ là hai giờ mười lăm.  
Bảy giờ là hai giờ rưỡi.  
Bảy giờ là ba giờ kém mười lăm.
- 06 Bảy giờ là tám giờ.  
Bảy giờ là tám giờ mười lăm.  
Bảy giờ là tám giờ rưỡi.  
Bảy giờ là tám giờ kém mười lăm.
- 07 Bảy giờ là năm giờ.  
Bảy giờ gần năm giờ.  
Bảy giờ mới quá năm giờ.  
Bảy giờ là năm giờ rưỡi.
- 08 Bảy giờ là hai giờ.  
Bảy giờ gần hai giờ.  
Bảy giờ là hai giờ rưỡi.  
Bảy giờ quá hai giờ một tí.
- 09 Bảy giờ là bảy giờ.  
Bảy giờ là bảy giờ mười lăm.  
Bảy giờ là bảy giờ rưỡi.  
Bảy giờ là bảy giờ bốn mươi lăm.
- 10 Bảy giờ gần mười giờ rưỡi. Bảy giờ là  
buổi sáng.  
Bảy giờ gần mười một giờ rưỡi sáng.  
Bảy giờ quá năm giờ một tí. Bảy giờ là  
buổi chiều.  
Bảy giờ là chín giờ kém mười lăm. Bảy giờ  
là buổi tối.

### 3-11 Bài học ôn Đơn vị Ba

- 01 Người đàn ông cao nào đeo kính?  
Người đàn ông cao nào không đeo kính?  
Người thấp nào không đeo kính?  
Người thấp nào đeo kính?
- 02 Có nhiều người hơn ngựa.  
Có nhiều ngựa hơn người.  
Có nhiều ô bằng người.  
Có nhiều người hơn ô.
- 03 Người hề mặc quần.  
Người hề đang mặc quần.  
Người đàn ông đeo kính mặc áo len.  
Người đàn ông đeo kính đang mặc áo len.
- 04 Em trai đang nằm ở ngoài nhà.  
Em trai đang nằm ở trong nhà.  
Đây là bên ngoài tòa nhà.  
Đây là bên trong tòa nhà.
- 05 hai bông hoa đỏ  
hai bông hoa trắng vàng  
một bông hoa vàng, một bông hoa đỏ và  
một bông hoa hồng  
các bông hoa hồng
- 06 Con mèo nào là mèo thật?  
Con mèo nào không phải là mèo thật?  
Con cừu nào không phải là cừu thật?  
Con cừu nào là cừu thật?
- 07 Ông ấy mạnh.  
Ông ấy yếu.  
Họ không mệt.  
Họ nóng và mệt.
- 08 Người làm bánh mì đang nướng bánh mì.  
Cô thư ký đang đánh máy chữ.  
Giáo viên đang dạy học sinh.  
Các học sinh đang đọc.
- 09 Các bông hoa này là bông hoa thật.  
Đây là ảnh các bông hoa.  
Đây là một người đàn bà thật.  
Đây là ảnh một người đàn bà.
- 10 Bây giờ là bảy giờ.  
Bây giờ là bảy giờ mười lăm.  
Bây giờ là bảy giờ rưỡi.  
Bây giờ là bảy giờ bốn mươi lăm.

### 4-01 Các câu hỏi và trả lời: thể nghi vấn của các động từ; thời hiện tại chỉ định

- 01 Bà ấy đang đi, phải không?  
Vâng, bà ấy đang đi.  
Em trai đang cười, phải không?  
Vâng, em ấy đang cười.  
Các em đang chơi, phải không?  
Vâng, các em ấy đang chơi.  
Người đàn bà đang cười, phải không?  
Vâng, bà ấy đang cười.
- 02 Các em đang nhảy, phải không?  
Vâng, các em ấy đang nhảy.  
Các em đang nhảy, phải không?  
Không phải, các em ấy đang ngồi.  
Người đàn ông đang cười ngựa, phải không?  
Vâng, ông ấy đang cười ngựa.  
Người đàn ông đang cười ngựa, phải không?  
Không phải, ông ấy đang đi.
- 03 Em trai ấy đang chơi đàn vĩ cầm, phải không?  
Vâng, em ấy đang chơi đàn vĩ cầm.  
Em trai ấy đang chơi đàn vĩ cầm, phải không?  
Không phải, em ấy không chơi đàn vĩ cầm.  
Xe đạp để lộn ngược, phải không?  
Không phải, xe đạp ấy để đúng chiều.  
Xe đạp để lộn ngược, phải không?  
Vâng, xe đạp ấy để lộn ngược.
- 04 Xe ô-tô đó màu vàng, phải không?  
Vâng, xe ô-tô đó màu vàng.  
Xe ô-tô đó màu vàng, phải không?  
Không phải, xe ô-tô đó không phải màu vàng.  
Các em trai đang nhảy, phải không?  
Vâng, các em ấy đang nhảy.  
Các em trai đang nhảy, phải không?  
Không phải, các em ấy không nhảy.
- 05 Bà ấy đang làm gì?  
Bà ấy đang chạy.  
Họ đang làm gì?  
Họ đang đi.  
Em trai ấy đang làm gì?  
Em ấy đang đi xe đạp.  
Họ đang làm gì?  
Họ đang cười ngựa.

## 4-01 (Tiếp theo)

- 06 Em bé đang làm gì?  
Em ấy đang chơi với bố.  
Em bé đang làm gì?  
Em ấy đang đi.  
Em trai đang làm gì?  
Em ấy đang nằm.  
Em trai đang làm gì?  
Em ấy đang chơi với con chó của em ấy.
- 07 Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang uống nước.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang chơi đàn ghi-ta.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang mặc áo len.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang ngồi với con trai.
- 08 Ông ấy đang ngã, phải không?  
Ông ấy có thể đang ngã.  
Ông ấy đang ngã, phải không?  
Vâng, ông ấy đang ngã.  
Em trai đang ngã, phải không?  
Không phải, em ấy không ngã.  
Họ đang ngã, phải không?  
Không phải, họ không ngã.
- 09 Em trai đang cười, phải không?  
Vâng, em ấy đang cười.  
Ông ấy đang cười, phải không?  
Không phải, ông ấy không cười.  
Bà ấy đang cười, phải không?  
Vâng, bà ấy đang cười.  
Con chó đang cười, phải không?  
Chó có cười được không?
- 10 Đó là con ngựa nhỏ, phải không?  
Vâng, đó là con ngựa nhỏ.  
Đó là con chó, phải không?  
Vâng, đó là con chó.  
Đó là con chó, phải không?  
Không phải, đó là con mèo.  
Đó là con chó, phải không?  
Không phải, đó là con cá.

## 4-02 Mở, đóng, gần nhau, xa nhau, thẳng, cong

- 01 Cửa xe ô-tô mở.  
Cửa xe ô-tô đóng.  
Mắt bà này mở.  
Mắt bà này nhắm.
- 02 Các con mắt mở.  
Các con mắt nhắm.  
Cái miệng bà ấy há.  
Cái miệng bà ấy ngậm.
- 03 Mắt ông ấy nhắm và miệng ông ấy há.  
Mắt ông ấy mở và miệng ông ấy ngậm.  
Miệng bà ấy há và mắt bà ấy mở.  
Mắt bà ấy nhắm và miệng bà ấy ngậm.
- 04 Các bàn tay ông ấy nắm.  
Các bàn tay ông ấy mở.  
Một bàn tay mở và một bàn tay nắm.  
Miệng em gái ấy há.
- 05 bốn cánh tay  
nhiều chân  
bốn ngón tay  
năm ngón chân
- 06 Hai bàn tay chạm nhau.  
Hai bàn tay xa nhau.  
Hai bàn chân chạm nhau.  
Hai bàn chân xa nhau.
- 07 Hai chân ông ấy chạm nhau.  
Hai chân ông ấy xa nhau.  
Hai chân em trai chạm nhau.  
Hai chân em trai xa nhau.
- 08 Hai bàn tay xa nhau và hai bàn chân xa nhau.  
Hai bàn tay và hai bàn chân chạm nhau.  
Hai bàn chân xa nhau và hai bàn tay chạm nhau.  
Hai bàn chân chạm nhau và hai bàn tay xa nhau.
- 09 Người đàn ông và người đàn bà đứng sát nhau.  
Các con ngựa chạy với nhau.  
Người đàn ông và người đàn bà đứng xa nhau.  
Các con ngựa chạy xa nhau.
- 10 Hai cánh tay người đàn bà duỗi thẳng.  
Hai cánh tay người đàn bà gấp lại.  
Hai chân người đàn ông gấp lại.  
Hai chân người đàn ông duỗi thẳng.

## 4-03 Các số tới một trăm

- 01 một  
hai  
ba  
bốn
- 02 năm  
sáu  
bảy  
tám
- 03 chín  
mười  
mười một  
mười hai
- 04 mười ba  
mười bốn  
mười lăm  
mười sáu
- 05 mười bảy  
mười tám  
mười chín  
hai mươi
- 06 hai mươi  
ba mươi  
bốn mươi  
năm mươi
- 07 sáu mươi  
bảy mươi  
tám mươi  
chín mươi
- 08 bảy mươi lăm  
tám mươi lăm  
chín mươi lăm  
một trăm
- 09 hai mươi hai  
ba mươi hai  
bốn mươi hai  
năm mươi hai
- 10 bốn mươi sáu  
sáu mươi sáu  
tám mươi sáu  
một trăm

## 4-04 Người ta và sự nói chuyện

- 01 Ông Gorbachev đang nói.  
Ba người đàn ông đang nói.  
Người đàn ông mặc áo sơ-mi vàng  
đang nói.  
Người đàn bà đang nói.
- 02 Ông này đang nói.  
Ông này đang chơi cờ.  
Em trai này đang nói.  
Em trai này đang nằm.
- 03 Em trai đang nói chuyện với người  
đàn ông.  
Người đàn ông đang nói chuyện với  
em trai.  
Người đàn bà mặc áo xanh đang nói  
chuyện với người đàn bà mặc áo đỏ.  
Người đàn bà đang nói chuyện với người  
đàn ông.
- 04 Em trai đang nói chuyện với người đàn  
ông về máy bay.  
Người đàn ông đang nói chuyện với em trai  
về máy bay.  
Người đàn ông đang nói vào máy bộ đàm.  
Người đàn ông đang nói điện thoại  
di động.
- 05 Bà này đang nói chuyện với em gái về  
quyển sách.  
Hai bà này đang nói chuyện về cây cảnh.  
Bà này không nói. Bà này đang cười.  
Hai cô gái này không nói gì cả.
- 06 Bà này không nói.  
Các ông này không nói.  
Các ông này đang nói.  
Bà này đang nói.
- 07 Người đàn ông đang nói điện thoại.  
Người đàn bà đang nói điện thoại.  
Người đàn ông không nói điện thoại.  
Người đàn bà không nói điện thoại.
- 08 Ông nào nói được?  
Các bà này nói được.  
Ông nào không nói được?  
Các bà này không nói được. Họ là  
người già.

#### 4-04 (Tiếp theo)

- 09 Người đàn ông không nói được vì ông ấy đang uống.  
Người đàn ông đang nói được vì ông ấy không uống.  
Em trai không nói được vì em ấy ở dưới nước.  
Em trai nói được vì em ấy không ở dưới nước.
- 10 Ông nào không nói được?  
Ông nào nói được?  
Em trai nào nói được?  
Em trai nào không nói được?

#### 4-05 Đến và đi, ngủ và thức

- 01 Các bà đang đến.  
Các bà đang đi.  
Các con ngựa đang đến.  
Cặp vợ chồng đang đi.
- 02 Ông ấy đang leo lên tường.  
Ông ấy đang đi lên cầu thang.  
Ông ấy đang đi xuống cầu thang.  
Ông ấy đang leo thang.
- 03 Con mèo đang ngủ.  
Con mèo không ngủ.  
Em bé sơ sinh đang ngủ.  
Em bé sơ sinh không ngủ.
- 04 Con mèo đang ngủ.  
Con mèo đang thức.  
Em bé sơ sinh đang ngủ.  
Em bé sơ sinh đang thức.
- 05 Cặp vợ chồng đang đến.  
Cặp vợ chồng đang đi.  
Cặp vợ chồng đang hôn nhau.  
Cặp vợ chồng không hôn nhau.
- 06 Con ngựa đang đi vào xe van.  
Con ngựa đã ra khỏi xe van.  
Em trai đang đi xuống nước.  
Em trai đang ra khỏi nước.
- 07 Người đàn bà đang đi lên thang tự động.  
Người đàn bà đang đi xuống thang tự động.  
Người đàn ông đang đi lên cầu thang.  
Người đàn ông đang đi xuống cầu thang.
- 08 Các người này đang đi lên thang tự động.  
Người ta đang đi lên cầu thang.  
Các người này đang đi xuống thang tự động.  
Người ta đang đi xuống cầu thang.
- 09 Ông ấy đang đi vào máy bay.  
Ông ấy đang đi ra khỏi máy bay.  
Ông ấy đang đi ra khỏi xe tải.  
Ông ấy đang đi vào xe tải.
- 10 Cặp vợ chồng đang đi vào tòa nhà.  
Cặp vợ chồng đang đi ra khỏi tòa nhà.  
Ông ấy đang lên xe ngựa.  
Ông ấy đang xuống xe ngựa.



## 4-06 Nhiều động từ; trong khi

- 01 Em gái đang ngồi một bông hoa.  
Em trai đang xem ti-vi.  
Em trai đang ngồi một bông hoa.  
Em gái đang xem ti-vi.
- 02 Người đàn bà sẽ lái xe ô-tô.  
Người đàn bà đang cưỡi ngựa.  
Người đàn bà đang hôn con ngựa.  
Người đàn bà đang điều khiển ngựa.
- 03 Em trai đang ngồi hoa.  
Em trai không ngồi hoa.  
Em gái đang chải tóc.  
Em gái đang khiêu vũ.
- 04 Người đàn bà đang đội mũ trên đầu.  
Người đàn ông đang sờ móng ngựa.  
Người đàn ông đang sờ tai ngựa.  
Người đàn ông đang mang găng tay.
- 05 Người đàn ông đang leo lên xe ngựa.  
Người đàn ông đang leo lên xe tải.  
Người đàn bà đang hôn người đàn ông.  
Người đàn bà đang hôn con ngựa.
- 06 Em gái không xem ti-vi.  
Em gái đội mũ trên đầu trong khi xem ti-vi.  
Em gái chải tóc trong khi xem ti-vi.  
Em gái khiêu vũ trong khi xem ti-vi.
- 07 Người đàn bà hát trong khi chơi dương cầm điện.  
Người đàn bà uống nước trong khi chơi dương cầm điện.  
Người đàn bà chải tóc trong khi tay khác cầm cái ví.  
Người đàn bà viết trong khi tay khác cầm cái ví.
- 08 Người đàn ông vươn tay lấy xẻng trong khi tay khác cầm quyển sách.  
Người đàn ông chỉ chỗ trong khi tay khác cầm cái xẻng.  
Người đàn ông đọc sách trong khi con chó đứng ở giữa hai chân ông ấy.  
Người đàn ông đọc sách trong khi em trai nghe.
- 09 Một em gái cầm quyển sách trong khi đi.  
Người đàn ông uống nước trong khi ngồi trên xe ngựa.  
Người đàn ông ngồi trên xe đạp trong khi em bé trèo hàng rào.  
Các em xem trong khi người đàn ông viết.
- 10 Em trai leo cầu thang trong khi người đàn ông đang nhìn.  
Em trai leo cầu thang trong khi không có ai đang nhìn.  
Các ông này cầm súng trong khi lội qua sông.  
Các ông này cầm súng trong khi đi diễn hành.

## 4-07 Các quan hệ gia đình

- 01 một em gái và mẹ của em ấy  
một em gái và bố của em ấy  
một em trai và mẹ của em ấy  
một em trai và bố của em ấy
- 02 một em gái và mẹ của em ấy  
một em gái và bố của em ấy  
một em gái và em trai của em ấy  
một em gái và gia đình của em ấy
- 03 một em trai và mẹ của em ấy  
một em trai và bố của em ấy  
một em trai và chị của em ấy  
một em trai và gia đình của em ấy
- 04 Người đàn bà đang ngồi cạnh chông trên một cái ghế bành.  
Người đàn bà đang đứng với chông và các con.  
Người đàn bà đang ngồi trên một cái ghế cạnh chông.  
Người đàn bà đang ngồi trên lưng chông.
- 05 Người đàn ông đang ngồi cạnh vợ trên một cái ghế bành.  
Người đàn ông đang đứng với vợ và các con.  
Người đàn bà đang ngồi trên một cái ghế cạnh chông.  
Vợ của người đàn ông đang ngồi trên lưng ông ấy.
- 06 một bà mẹ và con trai của bà ấy  
một ông bố và con trai của ông ấy  
một ông bố và con gái của ông ấy  
một bà mẹ và con gái của bà ấy
- 07 một người chị và một em trai và mẹ của họ  
một ông chồng và một bà vợ và con gái của họ  
một người chị và một em trai đang đứng với bố mẹ của họ  
một người chị và một em trai không ngồi với bố mẹ của họ
- 08 Bốn người này thuộc một gia đình.  
Bốn người này không thuộc một gia đình.  
Ba người này cùng một gia đình.  
Ba người này không cùng một gia đình.
- 09 hai bố mẹ đứng với các con của họ  
hai bố mẹ không đứng với các con của họ  
hai anh em và bố của họ  
hai anh em và mẹ của họ
- 10 hai chị em và bố của họ  
hai anh em và bố của họ  
một em bé đứng với bố mẹ của em ấy  
Các người này không cùng một gia đình.

## 4-08 Mọi người, một người nào, không ai, ai cũng được

- 01 Tất cả mọi người đang đội mũ vàng.  
Tất cả mọi người đang chạy.  
Tất cả mọi người đang ngồi.  
Tất cả mọi người đang khiêu vũ.
- 02 Có người ở đằng sau cây.  
Có người ở đằng sau người đàn ông.  
Có người đang chụp ảnh.  
Có người đang mặc quần áo vàng.
- 03 Tất cả mọi người đang đội mũ vàng.  
Không có ai đang đội mũ vàng cả.  
Có người đang sờ con mèo.  
Không có ai đang sờ con mèo cả.
- 04 Tất cả mọi người đang mặc quần áo trắng.  
Không có ai đang mặc quần áo trắng cả.  
Có người mặc quần áo trắng và có người không mặc quần áo trắng.  
Người chân bò mặc quần áo trắng.
- 05 Tất cả mọi người đang nhảy xuống nước.  
Ba em trai đó không có ai nhảy xuống nước.  
Có người đang nhảy xuống nước. Có người không nhảy xuống nước.  
Có người đang lặn.
- 06 Có người đang đá bóng.  
Không có ai đang đá bóng cả.  
Có ai ở trong máy bay không? Không, máy bay trông.  
Có ai ở trong máy bay không? Có, em trai ở trong máy bay.
- 07 Có ai đang đá bóng không? Có, em trai đang đá bóng.  
Có ai đang đá bóng không? Không, không có ai đang đá bóng cả.  
Không có ai ở trong máy bay cả.  
Có người ở trong máy bay.
- 08 Người mặc quần áo xanh da trời đang cầm một cái gì?  
Người đang mặc quần áo xanh da trời không cầm gì cả.  
Họ đang chỉ chỗ vào một cái gì.  
Họ không chỉ chỗ vào cái gì cả.
- 09 Có người đang cưỡi ngựa.  
Không có ai đang cưỡi ngựa cả.  
Có một cái gì trên đĩa.  
Không có gì trên đĩa cả.
- 10 Có một cái gì trên bàn.  
Không có gì trên bàn cả.  
Có người đang nằm trong lều vải.  
Không có ai trong lều vải cả.

## 4-09 Xe cộ

- 01 một chiếc xe mô-tô  
các xe mô-tô  
một chiếc xe buýt vàng  
hai chiếc xe buýt vàng
- 02 một chiếc xe ô-tô đồ nhỏ  
một chiếc xe hòem trắng  
một chiếc thuyền đỏ  
một chiếc xe tải đen to
- 03 Chiếc xe tải đang kéo chiếc xe ô-tô.  
Có người đang lái xe ô-tô.  
Chiếc xe ô-tô đỏ chạy đằng sau chiếc  
xe tải.  
Chiếc xe tải đang kéo chiếc thuyền.
- 04 Chiếc xe tải ở trên một cái cầu và ở dưới  
một cái cầu khác.  
Chiếc xe tải và chiếc xe ô-tô ở dưới cầu,  
một cái cầu to  
Chiếc xe ô-tô đậu ở đằng trước một  
cái nhà.
- 05 Chiếc xe đạp dựng một chỗ.  
Người đàn ông đang bỏ một chiếc xe đạp  
lên xe van.  
Người đàn bà đang lên xe van.  
Các thuyền ở trên sông.
- 06 Chiếc xe ô-tô đang rẽ.  
Các xe ô-tô đang chạy trong trời tuyết.  
Các xe ô-tô đỏ đang diễn hành.  
Chiếc xe ô-tô đang vượt qua xe tải.
- 07 một xe hòem đen  
một xe ô-tô cổ  
một xe bỏ mui bỏ mui xuống  
một xe ô-tô thể thao đỏ
- 08 Chiếc xe lửa đang chạy trên núi.  
Người ta đang lên xe điện.  
Chiếc xe ô-tô đỏ này bị tai nạn.  
Chiếc xe ô-tô đỏ này không bị tai nạn.
- 09 Chiếc xe ô-tô đỏ và chiếc xe ô-tô xám bị  
tai nạn.  
Chiếc tàu ngầm đang chạy ở dưới nước.  
Chiếc tàu có buồm.  
Chiếc xe ô-tô đỏ và chiếc xe ô-tô trắng  
đang đậu.
- 10 Chiếc xe ô-tô đỏ bị hỏng nhiều.  
Chiếc xe ô-tô đỏ không bị hỏng nhiều.  
Chiếc tàu to đang chạy.  
Chiếc xe cần trục đang kéo chiếc xe ô-tô.

## 4-10 Các giới từ và túc từ của giới từ: với, không...với

- 01 Ông ấy đang nhảy và dùng sào.  
Bà ấy đang hát và dùng máy vi âm.  
Em trai mặc áo len đỏ đang chơi. Em ấy  
đang chơi với các bạn.  
Em ấy đi xe đạp cầm hai tay.
- 02 Ông ấy đang nhảy và không dùng sào.  
Cô ấy đang hát và không dùng máy vi âm.  
Em ấy không chơi với bạn.  
Em ấy đi xe đạp buông tay.
- 03 Ông ấy đang nhảy và dùng sào.  
Ông ấy đang nhảy và không dùng sào.  
Bà ấy đang hát và dùng máy vi âm.  
Cô ấy đang hát và không dùng máy vi âm.
- 04 Em ấy đang chơi với bạn.  
Em ấy đang chơi nhưng không phải  
với bạn.  
Em ấy đang đi xe đạp buông tay.  
Em ấy đang đi xe đạp cầm hai tay.
- 05 Người đàn ông đang nhảy không có dù.  
Người đàn ông đang nhảy có dù.  
Người đàn ông đang leo dùng dây thừng.  
Người đàn ông đang leo không dùng dây  
thừng.
- 06 Người đàn ông không mặc áo sơ mi đang  
chạy.  
Người đàn ông mặc áo sơ mi đang chạy.  
Người đàn bà đeo kính râm đang ngồi.  
Người đàn bà không đeo kính râm đang  
ngồi.
- 07 Các người có ô đang đi.  
Các người không có ô đang đi.  
Người đội mũ an toàn đang đi xe đạp.  
Người không đội mũ an toàn đang đi  
xe đạp.
- 08 Người đàn bà đội mũ đang đi.  
Người đàn bà không đội mũ đang đi.  
Người đàn ông không đội mũ đang ngồi  
trên cái thùng.  
Người đàn ông đội mũ đang ngồi trên cái  
thùng.
- 09 Người đàn ông đội mũ lưỡi trai đang viết.  
Người đàn ông đội mũ đang chỉ chỗ.  
Người đàn ông không đội mũ đang chỉ chỗ.  
Người đàn ông không đội mũ lưỡi trai  
đang viết.
- 10 Em trai mặc áo len đang chơi trên cát.  
Em trai không mặc áo len đang chơi  
trên cát.  
Em trai mặc áo len đang chơi trên cỏ.  
Em trai không mặc áo len ngồi trên cỏ.

## 4-11 Bài học ôn Đơn vị Bốn

- 01 Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang uống nước.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang chơi đàn ghi-ta.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang mặc áo len.  
Người đàn ông đang làm gì?  
Ông ấy đang ngồi với con trai.
- 02 Hai bàn tay xa nhau và hai bàn chân xa nhau.  
Hai bàn tay và hai bàn chân chạm nhau.  
Hai bàn chân xa nhau và hai bàn tay chạm nhau.  
Hai bàn chân chạm nhau và hai bàn tay xa nhau.
- 03 bảy mươi lăm  
tám mươi lăm  
chín mươi lăm  
một trăm
- 04 Người đàn ông không nói được vì ông ấy đang uống.  
Người đàn ông đang nói được vì ông ấy không uống.  
Em trai không nói được vì em ấy ở dưới nước.  
Em trai nói được vì em ấy không ở dưới nước.
- 05 Con mèo đang ngủ.  
Con mèo đang thức.  
Em bé sơ sinh đang ngủ.  
Em bé sơ sinh đang thức.
- 06 Người đàn bà hát trong khi chơi dương cầm điện.  
Người đàn bà uống nước trong khi chơi dương cầm điện.  
Người đàn bà chải tóc trong khi tay khác cầm cái ví.  
Người đàn bà viết trong khi tay khác cầm cái ví.
- 07 một người chị và một em trai và mẹ của họ  
một ông chồng và một bà vợ và con gái của họ  
một người chị và một em trai đang đứng với bố mẹ của họ  
một người chị và một em trai không ngồi với bố mẹ của họ
- 08 Có người đang cười ngựa.  
Không có ai đang cười ngựa cả.  
Có một cái gì trên đĩa.  
Không có gì trên đĩa cả.
- 09 Chiếc xe tải đang kéo chiếc xe ô-tô.  
Có người đang lái xe ô-tô.  
Chiếc xe ô-tô đổ chạy đằng sau chiếc xe tải.  
Chiếc xe tải đang kéo chiếc thuyền.
- 10 Người đàn ông đội mũ lưỡi trai đang viết.  
Người đàn ông đội mũ đang chỉ chỗ.  
Người đàn ông không đội mũ đang chỉ chỗ.  
Người đàn ông không đội mũ lưỡi trai đang viết.

## 5-01 Cộng, trừ, nhân, chia

- 01 sáu  
một  
hai mươi  
chín
- 02 hai  
năm  
mười một  
tám
- 03 ba  
bốn  
bảy  
mười
- 04 Một cộng với một là hai.  
Một cộng với hai là ba.  
Một cộng với ba là bốn.  
Một cộng với bốn là năm.
- 05 Ba cộng với bốn là bảy.  
Ba cộng với năm là tám.  
Sáu trừ hai còn bốn.  
Sáu trừ bốn còn hai.
- 06 Sáu cộng với năm là mười một.  
Sáu cộng với sáu là mười hai.  
Bốn cộng với ba là bảy.  
Bốn cộng với năm là chín.
- 07 Tám trừ hai còn sáu.  
Tám trừ bốn còn bốn.  
Bảy trừ ba còn bốn.  
Bảy trừ năm còn hai.
- 08 Mười hai trừ năm còn bảy.  
Mười hai trừ sáu còn sáu.  
Mười hai trừ bảy còn năm.  
Mười hai trừ tám còn bốn.
- 09 Mười hai chia cho hai là sáu.  
Hai lần sáu là mười hai.  
Sáu chia cho ba là hai.  
Hai lần tám là mười sáu.
- 10 Mười chia cho năm là hai.  
Mười lăm chia cho năm là ba.  
Hai mươi chia cho năm là bốn.  
Bốn lần năm là hai mươi.

## 5-02 Các danh từ và đại từ sở hữu

- 01 một em trai  
em trai và bố của em ấy  
em trai và chó của em ấy  
chó của em trai không ở với em trai
- 02 người đàn bà tóc vàng và con chó của bà ấy  
người đàn ông và con chó của ông ấy  
người đàn bà tóc đen và con chó của bà ấy  
một em trai và con chó của em ấy
- 03 Người đàn bà đang dắt con chó của bà ấy đi dạo.  
Em trai đang dắt con chó của em ấy đi dạo.  
Có người đang dắt ba con chó đi dạo.  
Các người đàn bà đang dắt chó của họ đi dạo.
- 04 Cái mũ của người đàn bà màu đen.  
Cái mũ cứng của người đàn ông màu trắng.  
Con ngựa của người đàn bà đang nhảy.  
Con ngựa của người đàn ông đang nhảy chồm lên.
- 05 Bít tất của em gái màu trắng.  
Áo sơ mi của em gái màu trắng.  
Con chó của ông ấy nhỏ.  
Con chó của ông ấy đang đọc.
- 06 một bà nào đó và con mèo của bà ấy  
một cô nào đó và con ngựa của cô ấy  
một ông nào đó và con mèo của ông ấy  
một ông nào đó và con ngựa của ông ấy
- 07 Người đàn ông mặc áo sơ mi của ông ấy.  
Cái áo sơ mi này không phải là áo sơ mi của em trai. Cái áo này to quá.  
Cái áo sơ mi của người đàn ông ở trên bàn.  
Cái áo sơ mi này không phải là áo sơ mi của người đàn ông. Cái áo này nhỏ quá.
- 08 mũ của một người đàn bà  
mũ của một người đàn ông  
bàn tay của một người đàn ông  
bàn tay của một người đàn bà
- 09 xe ô-tô của một đứa trẻ con  
xe ô-tô của một người lớn  
quần áo của trẻ con  
quần áo của người lớn
- 10 găng tay của một người đàn bà  
găng tay của những đàn ông  
chân của những đàn bà  
chân của một người đàn bà

### 5-03 Thời hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn tất, và tương lai với chữ "sẽ"

- 01 Em gái đang nhảy.  
Em gái đang đi.  
Em gái đang cưới ngựa.  
Em gái đang cười.
- 02 Em trai sẽ nhảy.  
Em trai sẽ ngã.  
Em trai sẽ ăn.  
Em trai sẽ đi xe đạp.
- 03 Người đàn bà đã nhảy rồi.  
Người đàn bà đã mở ngăn kéo rồi.  
Người đàn bà đã tung quả bóng rồi.  
Người đàn bà đã ngủ rồi.
- 04 Người đàn ông và người đàn bà sẽ ôm nhau.  
Người đàn ông và người đàn bà đang ôm nhau.  
Họa phẩm này do ông Picasso sáng tác.  
Họa phẩm này không phải là do ông Picasso sáng tác.
- 05 Con chim đang bơi.  
Con chim đang bay.  
Con chim đang đi.  
Con chim đang vỗ cánh nhưng không bay.
- 06 Con chó sẽ bắt cái đĩa bay  
Con chó đã bắt được cái đĩa bay rồi.  
Con chó sẽ nhặt cái mũ lên.  
Con chó đã nhặt cái mũ lên rồi.
- 07 Con ngựa đã nhảy rồi.  
Con ngựa đã tung người chẵn bò xuống khỏi lưng nó rồi.  
Con ngựa đã đi lên rồi.  
Con ngựa đã đi xuống rồi.
- 08 Các trẻ em sẽ nhảy từ bàn xuống.  
Các trẻ em đang nhảy từ bàn xuống.  
Các trẻ em đã nhảy từ bàn xuống rồi.  
Các trẻ em đang đi chung quanh bàn.
- 09 Người đàn ông mặc áo sơ mi trắng sẽ leo tường.  
Người đàn ông mặc áo sơ mi trắng đang leo tường.  
Con lạc đà sẽ há miệng.  
Con lạc đà đã há miệng rồi.
- 10 Người đàn ông sẽ dùng máy điện thoại di động. Ông ấy đang lấy máy điện thoại ra khỏi túi quần của ông ấy.  
Người đàn ông đang dùng máy điện thoại di động.  
Người đàn ông đang cầm máy điện thoại di động nhưng ông ấy không dùng.  
Người đàn ông đang dùng máy điện thoại đỏ.

### 5-04 Thêm các số

- 01 mười bảy  
hai mươi bảy  
ba mươi bảy  
ba mươi tám
- 02 bốn mươi ba  
ba mươi bốn  
sáu mươi ba  
ba mươi sáu
- 03 bảy mươi tám  
tám mươi bảy  
chín mươi lăm  
năm mươi chín
- 04 một trăm bốn mươi lăm  
một trăm năm mươi bốn  
hai trăm bảy mươi tám  
hai trăm tám mươi bảy
- 05 ba trăm hai mươi lăm  
ba trăm năm mươi hai  
bốn trăm hai mươi lăm  
bốn trăm năm mươi hai
- 06 năm trăm bốn mươi chín  
năm trăm năm mươi chín  
sáu trăm sáu mươi chín  
sáu trăm chín mươi sáu
- 07 bảy trăm ba mươi bốn  
bảy trăm bốn mươi ba  
tám trăm ba mươi bốn  
tám trăm bốn mươi ba
- 08 chín trăm hai mươi sáu  
chín trăm sáu mươi hai  
một nghìn tám mươi bảy  
một nghìn bảy mươi tám
- 09 một nghìn tám trăm năm mươi bảy  
hai nghìn tám trăm năm mươi bảy  
một nghìn tám trăm bảy mươi lăm  
hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm
- 10 ba nghìn một trăm hai mươi lăm  
bảy nghìn một trăm hai mươi lăm  
chín nghìn một trăm hai mươi lăm  
mười nghìn một trăm hai mươi lăm

## 5-05 Túc từ trực tiếp và gián tiếp

- 01 Người đàn ông đang đẩy cái xe đạp.  
Người đàn ông đang đẩy cái xe đẩy.  
Người đàn bà ấy đang đẩy các thùng.  
Các ông đang đẩy cái đệm.
- 02 Người đàn ông đang kéo cái xe đẩy.  
Con ngựa nhỏ đang kéo cái xe.  
Họ đang kéo cái đệm.  
Họ đang đẩy cái đệm.
- 03 Ông ấy đang kéo cái xe đẩy.  
Ông ấy đang đẩy cái xe đẩy.  
Họ đang đẩy cái đệm.  
Họ đang kéo cái đệm.
- 04 Người đàn ông đang chữa xe đạp.  
Người đàn ông đang đi xe đạp.  
Người đàn bà đang dắt chó của bà ấy  
đi dạo.  
Người đàn bà đang chơi với chó của bà ấy.
- 05 Em gái đang đội mũ trên đầu.  
Em gái đang cầm cái mũ.  
Người đàn ông đang cầm một cốc nước.  
Ông ấy không uống.  
Người đàn ông đang uống một cốc nước.
- 06 Người đàn bà đang đi lên cầu thang.  
Người đàn bà đang đẩy các thùng.  
Người đàn ông đang công em bé.  
Người đàn ông đang đẩy xe đẩy.
- 07 Người đàn bà đang cho em trai tiền.  
Người đàn ông đang cho người đàn bà  
uống thuốc.  
Người đàn bà đang cho em trai cái đàn  
ghi-ta.  
Người đàn ông đang cho em gái cái đàn  
ghi-ta.
- 08 Em trai đang lấy tiền của người đàn bà cho.  
Em trai đang lấy đàn ghi-ta của người đàn  
bà cho.  
Em gái đang lấy đàn ghi-ta của người đàn  
ông cho.  
Người đàn bà đang uống thuốc của người  
đàn ông cho.
- 09 Em gái đang lấy một cái đĩa.  
Một người nào đó đang đưa cho người đàn  
ông một đĩa đồ ăn.  
Một người nào đó đang đưa cho người đàn  
bà một đĩa đồ ăn.  
Người đàn ông đang đưa cái đàn ghi-ta  
cho em gái.
- 10 Người đàn bà đang đưa tiền cho em trai.  
Một người nào đó đang đưa một cái gì cho  
người đàn bà.  
Người đàn ông đang lấy một cốc sữa.  
Người đàn ông đã đưa một cốc sữa cho  
người đàn bà.

## 5-06 Nóng và lạnh

- 01 lửa  
mặt trời  
tuyết  
nước đá
- 02 Lửa nóng.  
Mặt trời nóng.  
Tuyết lạnh.  
Nước đá lạnh.
- 03 cái cây và các bông hoa màu tím  
cây nèn  
Tuyết che phủ các cây.  
Tuyết che phủ các núi.
- 04 Lửa đang đốt cháy các cây.  
Lửa đang đốt cháy cây nèn.  
Mặt trời ở đằng sau cây.  
Mặt trời ở đằng sau các đám mây.
- 05 Đám cháy đang gây ra khói đen.  
Đám cháy đang gây ra khói trắng.  
Cái bếp ga nhỏ có ngọn lửa xanh.  
Cây diêm có ngọn lửa vàng.
- 06 Về mùa hè trời nóng.  
Về mùa đông trời lạnh.  
Bánh mì nóng.  
Bánh mì không nóng.
- 07 Trời lạnh và các người này đội mũ và quần  
khăn phu-la.  
Trời nóng và các người này đang ngồi  
ngoài nắng.  
Khi trời nóng người ta chơi ở dưới nước.  
Khi trời lạnh người ta chơi trên tuyết.
- 08 ngày nóng  
ngày lạnh  
đồ ăn lạnh  
đồ ăn nóng
- 09 Trời nóng.  
Trời lạnh.  
Nước uống lạnh.  
Nước uống nóng.
- 10 Ông ấy nóng.  
Ông ấy lạnh.  
Mặt trời chiếu vào bà ấy.  
Mặt trời chiếu vào cô.

## 5-07 Các loại đồ vật

- 01 Hoa là một loại thực vật.  
Cỏ là một loại thực vật.  
Các cây là một loại thực vật.  
Các bụi cây và các bông hoa là các loại  
thực vật.
- 02 hai loại hoa  
một loại hoa  
nhiều loại trái cây  
một loại trái cây
- 03 Nho là một loại trái cây.  
Chuối là một loại trái cây.  
Táo là một loại trái cây.  
Lê là một loại trái cây.
- 04 Chó là một loại động vật.  
Mèo là một loại động vật.  
Cừu là một loại động vật.  
Vịt là một loại động vật.
- 05 hai loại vịt  
một loại vịt  
hai loại chó  
một loại chó
- 06 Thịt là một loại đồ ăn.  
Trái cây là một loại đồ ăn.  
Bánh mì là một loại đồ ăn.  
Kem là một loại đồ ăn.
- 07 Nho là đồ ăn.  
Chuối là đồ ăn.  
Táo là đồ ăn.  
Lê là đồ ăn.
- 08 hai loại động vật  
một loại động vật  
một loại thực vật  
nhiều loại thực vật
- 09 Các con chó là động vật.  
Các bông hoa là thực vật.  
Ngựa và trâu bò là động vật.  
Vịt là động vật.
- 10 nhiều loại đồ ăn  
nhiều loại thực vật  
một thực vật và một động vật  
hai loại động vật



## 5-08 Đồ đạc, quần áo, và dụng cụ

- 01 Cái bàn là một đồ đạc trong nhà.  
Cái ghế là một đồ đạc trong nhà.  
Cái giường là một đồ đạc trong nhà.  
Cái ghế bành là một đồ đạc trong nhà.
- 02 Cái bàn và cái ghế là đồ đạc trong nhà.  
Cái bàn giấy và cái ghế là đồ đạc trong nhà.  
Cái giường là một đồ đạc để nằm ngủ.  
Cái ghế bành là một đồ đạc để ngồi.
- 03 Các bàn là đồ đạc trong nhà.  
Các ghế là đồ đạc trong nhà.  
Cái ghế bành là một đồ đạc để ngồi.  
Cái tủ áo là một đồ đạc để đựng quần áo.
- 04 Áo đầm là một phần quần áo.  
Áo bờ-lu-dông là một phần quần áo.  
Áo sơ mi và ca vát là quần áo.  
quần áo trẻ con
- 05 Người hề đang mặc quần áo.  
Người hề đã mặc quần áo rồi.  
Người đàn bà đang mặc quần áo.  
Người đàn bà đã mặc quần áo rồi.
- 06 Các người này mặc quần áo đúng nghi thức.  
Các người này mặc quần áo như các người chân bò.  
Các người này mặc quần áo tắm.  
Các người này mặc quần áo như những người hề.
- 07 Ông ấy chơi đàn dương cầm trong khi ôm đàn xác-xô-phôn.  
Các đàn ghi-ta là nhạc cụ.  
Các đàn vĩ cầm là nhạc cụ.  
Các ống sáo là nhạc cụ.
- 08 Có người đang đánh đàn ghi-ta điện.  
Có người đang thổi sáo.  
Có người đang đánh đàn dương cầm điện.  
Có người đang đánh trống.
- 09 Người cầm ống sáo đang thổi và người chơi trống đang nghe.  
Ông ấy đang cầm hai cái đàn ghi-ta.  
Có người đang đánh đàn ghi-ta.  
Các em đang đánh đàn dương cầm.
- 10 các đồ đạc trong nhà  
quần áo  
các nhạc cụ  
một đồ đạc trong nhà

## 5-09 Ít, nhiều, hơn, kém

- 01 Hai người ngồi trên một chiếc xe đạp.  
Một người đứng ở giữa hai người ngồi trên xe đạp.  
Một người đi xe đạp và hai người đi bộ.  
Nhiều người đi xe đạp.
- 02 Có nhiều ghế hơn bàn.  
Có nhiều táo xanh hơn táo đỏ.  
Số lượng sữa trong ly bà ấy bằng số lượng sữa trong cốc của em gái.  
Có nhiều kẹo trong tay trái ông ấy hơn trong tay phải ông ấy.
- 03 Có ít bàn hơn ghế.  
Có ít táo đỏ hơn táo xanh.  
Số lượng sữa trong hai cái cốc bằng nhau.  
Có ít kẹo trong tay phải ông ấy hơn trong tay trái ông ấy.
- 04 Có một ít đồ ăn trên cái khay này.  
Có nhiều đồ ăn trên cái khay này.  
Có ít nước hơn đất trong bức ảnh này.  
Có nhiều nước hơn đất trong bức ảnh này.
- 05 Có nhiều cát hơn cỏ trong bức ảnh này.  
Có ít cát hơn cỏ trong bức ảnh này.  
Có nhiều sữa trong ly em gái hơn trong ly bà ấy.  
Có ít sữa trong ly em gái hơn trong ly bà ấy.
- 06 Chúng ta có thể đếm các em trai: một, hai, ba.  
Chúng ta có thể đếm các em trai: một, hai, ba, bốn.  
Chúng ta có thể đếm các em trai: một, hai, ba, bốn, năm, sáu.  
Chúng ta có thể đếm các cây nến: một, hai, ba, bốn, năm.
- 07 Có nhiều tiền xu quá để đếm.  
Có nhiều chim quá để đếm.  
Có nhiều hoa quá để đếm.  
Có nhiều quả bóng quá để đếm.
- 08 một vài quả bóng  
nhiều quả bóng quá để đếm  
một vài người  
nhiều người quá để đếm
- 09 Có nhiều người quá để đếm.  
Không có nhiều người lắm để đếm.  
Có nhiều mũ quá để đếm.  
Có nhiều cái mũ quá để đếm.
- 10 Có rất nhiều hoa để đếm.  
Chỉ có một ít hoa thôi.  
Có nhiều con thú vật quá để đếm.  
Chỉ có một cặp thú vật thôi.

## 5-10 Thêm các động từ; dấu hiệu

- 01 Các trẻ em đang vẩy tay.  
Em gái đang vẩy tay.  
Người đàn ông đang vẩy tay.  
Người đàn bà đang vẩy tay.
- 02 Một trong những người hề đang vẩy tay.  
Một trong những người hề thọc hai tay  
trong túi quần.  
Các người hề đang vẩy tay.  
Người hề ngồi đang vẩy tay.
- 03 Người đàn bà đang ho.  
Người đàn ông đang hắt hơi.  
Em trai đang ngậm giấy điều trong miệng  
em ấy.  
Em trai đang lè lưỡi.
- 04 Em trai đang khoanh tay.  
Em trai đang ngáp.  
Người đàn ông đang hắt hơi.  
Người đàn ông đang xì mũi.
- 05 Ông này đang buộc dây giày.  
Ông này đang gãi cổ ông ấy.  
Người hề đang chỉ vào mũi ông ấy.  
Người hề đang gãi đầu ông ấy.
- 06 Người đàn bà ngồi trên ghế băng mệt.  
Người đàn ông mệt.  
Em trai ngáp vì em ấy mệt.  
Em bé trai đang khóc.
- 07 Người đàn bà buồn lắm.  
Người đàn ông đang suy nghĩ.  
Các ông này không mệt.  
Các ông này mệt.
- 08 Người đàn bà buồn. Bà ấy đang dự một  
đám ma.  
Người đàn ông vui lắm.  
Các ông này đã chạy đua. Họ mệt lắm.  
Ông này sẽ chạy đua. Ông ấy đang  
vườn vai.
- 09 Hai người chạy đua sắp kết thúc cuộc  
đua. Người mặc áo đỏ sẽ thắng.  
Người đàn ông rất vui vẻ. Ông ấy đã đoạt  
được hai huy chương.  
Người đàn bà vui vẻ vì được hát.  
Em trai khóc vì em ấy buồn.
- 10 Người đàn ông đang gãi trán.  
Người đàn ông đang suy nghĩ.  
Em bé đang nhặt một cái gì ở dưới đất lên.  
Người đàn bà đang nhặt một cái gì ở dưới  
đất lên.

## 5-11 Trạng thái của con người

- 01 Tôi có tóc đỏ.  
Tôi đang đội mũ trên đầu.  
Tôi có tóc đen.  
Tôi hói đầu.
- 02 Chúng tôi lạnh.  
Chúng tôi nóng.  
Tôi lạnh.  
Tôi nóng.
- 03 Tôi mệt.  
Tôi không mệt. Tôi đang nhảy.  
Chúng tôi mệt.  
Chúng tôi không mệt.
- 04 Tôi khỏe.  
Tôi yếu.  
Chúng tôi đang chạy và chúng tôi  
không mệt.  
Chúng tôi đang chạy và chúng tôi mệt.
- 05 Tôi ốm.  
Tôi khỏe mạnh.  
Tôi là một con chim xanh.  
Tôi là một con chim có đầu đỏ.
- 06 Tôi là người đàn ông đang đói.  
Tôi là người đàn ông đang no.  
Tôi là người đàn bà đang đói.  
Tôi là người đàn bà đang no.
- 07 Chúng tôi vui vẻ.  
Chúng tôi không vui vẻ.  
Tôi vui vẻ.  
Tôi không vui vẻ.
- 08 Chúng tôi mệt.  
Tôi mệt. Nó không mệt.  
Chúng tôi không mệt. Ông ấy mệt.  
Tôi mệt. Cô ấy không mệt.
- 09 Tôi ốm.  
Tôi khát nước.  
Tôi lạnh.  
Tôi giàu.
- 10 Tôi không uống. Cô đang uống.  
Tôi đói.  
Chúng tôi lạnh.  
Chúng tôi nóng và mệt.

## 5-12 Bài học ôn Đơn vị Năm

- 01 Sáu cộng với năm là mười một.  
Sáu cộng với sáu là mười hai.  
Bốn cộng với ba là bảy.  
Bốn cộng với năm là chín.
- 02 găng tay của một người đàn bà  
găng tay của những đàn ông  
chân của những đàn bà  
chân của một người đàn bà
- 03 Người đàn ông sẽ dùng máy điện thoại di động. Ông ấy đang lấy máy điện thoại ra khỏi túi quần của ông ấy.  
Người đàn ông đang dùng máy điện thoại di động.  
Người đàn ông đang cầm máy điện thoại di động nhưng ông ấy không dùng.  
Người đàn ông đang dùng máy điện thoại đó.
- 04 bảy trăm ba mươi bốn  
bảy trăm bốn mươi ba  
tám trăm ba mươi bốn  
tám trăm bốn mươi ba
- 05 Người đàn bà đang cho em trai tiền.  
Người đàn ông đang cho người đàn bà uống thuốc.  
Người đàn bà đang cho em trai cái đàn ghi-ta.  
Người đàn ông đang cho em gái cái đàn ghi-ta.
- 06 nhiều loại đồ ăn  
nhiều loại thực vật  
một thực vật và một động vật  
hai loại động vật
- 07 Người hề đang mặc quần áo.  
Người hề đã mặc quần áo rồi.  
Người đàn bà đang mặc quần áo.  
Người đàn bà đã mặc quần áo rồi.
- 08 Có nhiều cát hơn cỏ trong bức ảnh này.  
Có ít cát hơn cỏ trong bức ảnh này.  
Có nhiều sữa trong ly em gái hơn trong ly bà ấy.  
Có ít sữa trong ly em gái hơn trong ly bà ấy.
- 09 Ông này đang buộc dây giày.  
Ông này đang gỡ cổ ông ấy.  
Người hề đang chỉ vào mũi ông ấy.  
Người hề đang gỡ đầu ông ấy.
- 10 Chúng tôi mệt.  
Tôi mệt. Nó không mệt.  
Chúng tôi không mệt. Ông ấy mệt.  
Tôi mệt. Cô ấy không mệt.

## 6-01 Động từ Là và Có: thời hiện tại và quá khứ

- 01 Các em bé ở trong công viên.  
Em trai ở trong máy bay.  
Con chó ngậm cái đĩa bay trong miệng của nó.  
Cái cốc đầy nước.
- 02 Đây là các em bé đã ở trong công viên.  
Em trai đã ở trong máy bay.  
Con chó đã ngậm cái đĩa bay trong miệng của nó.  
Cái cốc đã đầy.
- 03 Miệng em trai há.  
Các em bé ở trên bàn.  
Em trai đã há miệng.  
Các em bé đã ở trên bàn.
- 04 Người đàn bà có cái hộp.  
Đây là người đàn bà đã có cái hộp.  
Các em gái có một sợi dây.  
Đây là các em gái đã có một sợi dây.
- 05 Người đàn ông có một cái mũ trên đầu của ông ấy.  
Đây là người đàn ông đã có một cái mũ trên đầu của ông ấy.  
Em trai mặc quần áo xanh da trời có một cái cào trong tay.  
Em trai mặc quần áo xanh da trời đã có một cái cào trong tay.
- 06 Những người này đang đưa xe đạp.  
Những người này đã đưa xe đạp.  
Ông này đang đưa xe đạp.  
Ông này đã đưa xe đạp.
- 07 Em trai ở trên bàn.  
Em trai đã ở trên bàn.  
Người đàn bà đang cầm một quyển sổ.  
Người đàn bà đã cầm một quyển sổ.
- 08 Người này ở dưới nước.  
Người này đã ở dưới nước.  
Em trai ở trên tường. Em ấy đang leo tường.  
Em trai đã ở trên tường. Em ấy đã ngã từ tường xuống rồi.
- 09 Những người này đang đi diễn hành.  
Những người này đã đi diễn hành.  
Người đàn ông ở trong xe tải.  
Người đàn ông đã ở trong xe tải.
- 10 Em trai ở trong nhà.  
Em trai đã ở trong nhà. Bây giờ em ấy ở ngoài sân.  
Người hề đội cái mũ ở trên đầu của ông ấy.  
Người hề đã đội cái mũ ở trên đầu của ông ấy.

## 6-02 Thời hiện tại đang diễn tiến, hiện tại vừa hoàn tất và tương lai với chữ "sắp"

- 01 Người đàn ông sắp lên xe ô-tô.  
Người đàn ông đang lên xe ô-tô.  
Người đàn ông sắp lên xe ngựa.  
Người đàn ông đang lên xe ngựa.
- 02 Em trai sắp nhảy.  
Em trai đang nhảy.  
Em trai đã nhảy rồi.  
Em trai sắp ném quả bóng.
- 03 Người đàn bà sắp viết.  
Người đàn bà đang viết.  
Em trai đang ngã.  
Em trai đã ngã rồi.
- 04 Em trai sắp lên ra khỏi nước.  
Em trai sắp trượt xuống.  
Em trai đang trượt xuống.  
Em trai đã trượt xuống nước.
- 05 Em trai sắp nhảy.  
Em trai đang nhảy.  
Người ta sắp đi qua đường.  
Người ta đang đi qua đường.
- 06 Em trai đang nhìn quả bóng.  
Em trai sắp ném quả bóng.  
Người đàn ông sắp tung em trai.  
Người đàn ông đã tung em trai rồi.
- 07 Người đàn bà sắp bỏ một cái gì vào bị.  
Người đàn bà đã bỏ một cái gì vào bị rồi.  
Người đàn bà sắp hôn người đàn ông.  
Người đàn bà đang hôn người đàn ông.
- 08 Người đàn bà sắp vào cửa hàng.  
Người đàn bà đang vào cửa hàng.  
Người đàn ông sắp đóng thùng xe.  
Người đàn ông đã đóng thùng xe rồi.
- 09 Người ta sắp đi lên bậc thang.  
Người ta đang đi lên bậc thang.  
Người ta đã đi lên bậc thang rồi.  
Người ta đang đi xuống bậc thang.
- 10 Người ta sắp đi xuống bậc thang.  
Người ta đang đi xuống bậc thang.  
Người ta đã đi xuống bậc thang rồi.  
Người ta sắp đi lên bậc thang.

## 6-03 Thêm các từ tả người; các tính từ chỉ định

- 01 Ông già có râu bạc.  
Người đàn ông hói đầu đang nhìn tấm thảm.  
Người đàn ông hói đầu có râu.  
Người đàn ông thất nơ đỏ có râu.
- 02 Người đàn ông có râu.  
Người đàn ông bị hói đầu.  
Người đàn ông không có râu.  
Người đàn bà không có râu.
- 03 Những người này đang mặc đồng phục.  
Những người này không mặc đồng phục.  
Ông này mặc đồng phục.  
Ông này không mặc đồng phục.
- 04 Người này có ria nhưng không có râu.  
Người này có râu nhưng không có ria.  
Người này có ria và râu.  
Người này không có ria hay râu.
- 05 Cái tượng này có ria.  
Cái tượng này có râu.  
Người đàn bà tóc dài có một cái hoa tai.  
Người đàn bà tóc ngắn đang đeo một hoa tai.
- 06 Vợ chồng này mặc quần áo lịch sự.  
Vợ chồng này không mặc quần áo lịch sự.  
Các ông này mặc quần áo lịch sự.  
Các ông này không mặc quần áo lịch sự.
- 07 Em gái này có tóc đen và da đen.  
Em trai mặc áo len đỏ có da đen.  
Em gái tóc đỏ có da trắng.  
Em trai mặc áo sơ mi đen có da trắng.
- 08 Thiếu nữ nào có da đen?  
Thiếu nữ nào có da trắng?  
Thanh niên nào có da đen?  
Thanh niên nào có da trắng?
- 09 Bà ấy có da trắng và tóc ngắn.  
Bà ấy có da trắng và tóc vàng dài.  
Người này có da đen và tóc ngắn.  
Người này có da đen và tóc dài.
- 10 Người đàn ông này có da đen và ria.  
Người đàn ông này có da trắng và râu.  
Người đàn ông này có da trắng và không có râu hay ria.  
Người đàn ông này có da đen và không có râu hay ria.

## 6-04 Đơn vị các đồ vật

- 01 một bao cá  
một bao nhỏ  
những bao bánh mì  
một bao giấy rỗng không
- 02 một cuộn khăn giấy  
một cái khăn giấy  
một bao khoai tây rán  
một bao ny lông nhỏ
- 03 một cái chai đầy nước trái cây  
một nửa chai nước trái cây  
một cái chai thủy tinh rỗng không  
một cuộn giấy vệ sinh
- 04 hai cuộn khăn giấy  
một cái bao giấy đầy  
một cái bao ny lông rỗng không  
một cái bao giấy rỗng không
- 05 một cái chai thủy tinh rỗng không  
một cái chai đầy  
nhiều bánh mì  
sáu ổ bánh mì
- 06 một cuộn khăn giấy  
một cuộn giấy vệ sinh  
một cái bao giấy đầy  
một cái bao giấy rỗng không
- 07 một quả cà chua  
nhiều quả cà chua  
nhiều thùng táo  
những miếng dưa hấu
- 08 một đôi giày boots  
một cái kính râm  
những rổ táo  
những thùng táo
- 09 một cái kính râm  
một đôi găng tay và một đôi giày  
một đôi giày boots  
một đôi súc sắc
- 10 một bó hoa  
ba bó hoa  
một quả chuối  
những nải chuối

## 6-05 Không, - mà cũng không - , cả - lẫn -

- 01 Người đàn bà đang cười ngựa.  
Người đàn bà không còn cười ngựa nữa.  
Các người đàn ông đang đi xe đạp.  
Các người đàn ông không còn đi xe đạp nữa.
- 02 Các người đàn ông đang chạy.  
Các người đàn ông không còn chạy nữa.  
Các thanh niên đang hát.  
Các thanh niên không còn hát nữa.
- 03 Người đàn ông và người đàn bà đang hát.  
Người đàn ông và người đàn bà không còn hát nữa.  
Người hề đang mặc quần áo.  
Người hề không còn mặc quần áo nữa.
- 04 Bà này đang ăn.  
Bà này đang nói điện thoại.  
Bà này không đang nói điện thoại và cũng không đang ăn.  
Ông này không đang nói điện thoại và cũng không đang ăn.
- 05 Bà này đang hát và đang chơi đàn dương cầm.  
Bà này không hát và cũng không chơi đàn dương cầm.  
Các bà này đang chơi trống và đang cười.  
Các bà này không đang chơi trống và cũng không đang cười.
- 06 Cả hai người đều đang hát.  
Không có ai trong những người này đang hát cả.  
Chỉ có một người trong những người này đang hát.  
Tất cả sáu người này đều đang hát.
- 07 Người đàn ông mặc áo trắng đang đứng trên vỉa hè.  
Người đàn ông mặc áo trắng không đang đứng trên vỉa hè nữa.  
Chiếc xe buýt ở trên vỉa hè.  
Chiếc xe buýt không còn ở trên vỉa hè nữa.
- 08 Tất cả bốn người này đang đi.  
Không có ai trong bốn người này đang đi cả.  
Tất cả ba người này đang đi.  
Không có ai trong ba người này đang đi cả.

## 6-05 (Tiếp theo)

- 09 Cả hai thanh niên đang hát. Không có ai trong những người này đang hôn một người đàn bà cả.  
Cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều không nói.  
Cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều không hôn.  
Người đàn ông mặc áo sơ mi đen đang đứng. Không có ai trong những người bạn của ông ấy đang đứng cả.
- 10 Cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều mang ô.  
Cả người đàn ông lẫn người đàn bà đều không mang ô.  
Cả người đàn ông lẫn em trai đều đội mũ.  
Cả người đàn ông lẫn em trai đều không đội mũ.

## 6-06 Các động từ: thời hiện tại và quá khứ; đại từ liên hệ

- 01 Những người này đang đua xe đạp.  
Những người này đã đua xe đạp.  
Người hề đang đội một cái mũ trên đầu.  
Người hề đã đội một cái mũ trên đầu.
- 02 Thiếu nữ đang đọc.  
Thiếu nữ đã đọc.  
Em trai đang câu cá.  
Em trai đã câu cá.
- 03 Em gái đang nhảy dây.  
Các em gái đã nhảy dây.  
Người đàn bà đang uống.  
Người đàn bà đã uống.
- 04 Ông bố và các con trai của ông ấy đang đào đất.  
Ông bố và các con trai của ông ấy đã đào đất.  
Con chó đang nhìn quyển sách.  
Con chó đã nhìn quyển sách.
- 05 Người đàn ông đang mặc một cái áo nhỏ quá.  
Người đàn ông đã mặc một cái áo nhỏ quá.  
Người đàn ông đang mặc áo sơ mi của ông ấy.  
Người đàn ông đã mặc cái áo sơ mi này nhưng bây giờ em trai đang mặc cái áo ấy.
- 06 Người đàn ông đang chơi đàn ghi-ta.  
Người đàn ông đã chơi đàn ghi-ta.  
Người đàn bà đang cầm đàn ghi-ta.  
Người đàn bà đã cầm đàn ghi-ta nhưng bây giờ em trai đang cầm cái đàn ấy.
- 07 Đền giao thông đang đỏ.  
Đền giao thông đã đỏ.  
Người đàn ông đang leo thang.  
Người đàn ông đã leo thang.
- 08 Vài người đang lái xe ô-tô.  
Vài người đã lái xe ô-tô nhưng họ không còn lái nữa.  
Có người sắp lái xe ô-tô.  
Những chìa khóa xe ô-tô.
- 09 Con chó này đang ngáp.  
Con chó này đang ngậm cái đĩa bay.  
Thanh niên này đang ngáp.  
Thanh niên này đang ăn.
- 10 Đây là con chó đã ngáp.  
Đây là con chó đã ngậm cái đĩa bay.  
Đây là người thanh niên đã ngáp.  
Đây là người thanh niên đã ăn.

## 6-07 Các tên

- 01 hai người đàn ông và một người đàn bà  
bốn người đàn ông  
một người đàn ông  
ba người đàn ông và một người đàn bà
- 02 Người đàn ông bên trái là Hoàng tử  
Charles.  
Người đàn ông bên trái là ông Ronald  
Reagan.  
Người đàn ông đang nói là ông Mikhail  
Gorbachev.  
Người đàn bà đứng với các ca sĩ là bà  
Nancy Reagan.
- 03 Người đàn ông bên trái tên là Charles.  
Tên của người đàn ông bên trái là Ronald.  
Tên người đàn ông là Mikhail.  
Người đàn bà đứng đằng trước các ca sĩ  
tên là Nancy.
- 04 Hoàng tử Charles đang bắt tay ông Ronald  
Reagan.  
Ông Ronald Reagan đang đứng với ba  
người đàn ông khác.  
Ông Mikhail Gorbachev đang nói.  
Bà Nancy Reagan đang cười với các ca sĩ.
- 05 Đây là Sandra. Em ấy là một em gái.  
Đây là Jake. Em ấy là một em trai.  
Đây là Melissa. Cô ấy là một người đàn bà.  
Đây là Pranav. Anh ấy là một người đàn  
ông.
- 06 Em gái nói: "Tên em là Sandra và em bốn  
tuổi."  
Em trai nói: "Tên em là Jake và em mười  
tuổi."  
Người đàn bà nói: "Tên tôi là Melissa và tôi  
hai mươi hai tuổi."  
Người đàn ông nói: "Tên tôi là Pranav và  
tôi hai mươi ba tuổi."
- 07 Cô Melissa sắp đi lên bậc thang.  
Cô Melissa đang đi lên bậc thang.  
Cô Melissa đang đi xuống bậc thang.  
Cô Melissa đã đi xuống bậc thang rồi.
- 08 Em Sandra đang cầm một quả bóng.  
Em Jake đang cầm một quả bóng.  
Anh Pranav đang đứng trên cây.  
Cô Melissa đang đứng trên cây.
- 09 Em Sandra nói: "Xem quả bóng của em  
này!"  
Em Jake nói: "Xem quả bóng của em này!"  
Anh Pranav nói: "Xem này, tôi đang đứng  
trên cây!"  
Cô Melissa nói: "Xem này, tôi đang đứng  
trên cây!"
- 10 Cô Melissa và anh Pranav đang bước lên  
tường.  
Cô Melissa và anh Pranav đang đứng trên  
tường.  
Cô Melissa và anh Pranav vừa nhảy từ  
tường xuống. Chân họ chưa chạm đất.  
Cô Melissa và anh Pranav đã nhảy từ  
tường xuống. Chân họ đã chạm đất rồi.

## 6-08 Thời hiện tại đang diễn tiến, hiện tại hoàn tất và tương lai với chữ "sắp"

- 01 Người đàn ông sắp hôn vợ của ông ấy.  
Người đàn ông đang hôn vợ của ông ấy.  
Người đàn bà sắp tung quả bóng.  
Người đàn bà đã tung quả bóng rồi.
- 02 Em gái đang nói chuyện với người đàn ông.  
Người đàn bà không nói chuyện với ai cả.  
Bà ấy đang làm cơm.  
Người đàn bà đang ngồi trên lưng người đàn ông.  
Người đàn bà đang ngồi trên cái ghế đu đưa.
- 03 Người đàn bà đang cưới ngựa.  
Không có ai đang cưới ngựa cả.  
Không có ai đang đi xe đạp cả.  
Có người đang đi xe đạp.
- 04 Con ngựa đang hôn người đàn bà.  
Không có ai đang được ngựa hôn.  
Quả bóng đang được em trai đá.  
Không có ai đang đá quả bóng cả.
- 05 Người đàn bà đang được ngựa hôn.  
Không có ai đang hôn người đàn bà cả.  
Em trai đang đá quả bóng.  
Em trai không đá gì cả.
- 06 Em trai đang ngã.  
Em trai đã ngã rồi.  
Người đàn ông đang leo thang.  
Người đàn ông đã leo thang rồi.
- 07 Các người đàn ông sắp chạy.  
Các người đàn ông đang chạy.  
Các người đàn ông đã chạy rồi.  
Các người đàn bà sắp chạy.
- 08 Người đàn bà sắp bế con mèo lên.  
Người đàn bà đang bế con mèo lên.  
Người đàn bà đã bế con mèo lên rồi và đang ôm nó trong tay của bà ấy.  
Người đàn bà đang đọc báo.
- 09 Người đàn bà sắp mặc áo đầm.  
Người đàn bà đang mặc áo đầm.  
Người đàn bà đã mặc áo đầm rồi.  
Người đàn ông đang mặc áo sơ mi.
- 10 Em gái sắp dội nước lên đầu em ấy.  
Em gái đang dội nước lên đầu của em ấy.  
Người đàn bà sắp đọc sách.  
Người đàn bà đang đọc sách.

## 6-09 Thêm các đơn vị đồ vật

- 01 nhiều nải chuối  
một nải chuối  
nhiều chùm nho  
một chùm nho
- 02 một nải chuối  
một quả chuối  
một chùm nho  
một quả nho
- 03 một cặp búp bê  
một nhóm búp bê  
một vài bông hoa  
nhiều bó hoa
- 04 một cặp nệm  
nhiều cặp nệm  
một đôi găng tay  
nhiều đôi găng tay
- 05 một bó hoa  
một bông hoa  
một cặp cờ  
nhiều cờ
- 06 nhiều quả bóng  
một vài quả bóng  
một người đi xe đạp  
một nhóm người đi xe đạp
- 07 một cặp súc sắc  
hai cặp súc sắc  
một người chạy đua  
một nhóm người chạy đua
- 08 một bộ dụng cụ  
một bộ đồ đạc phòng ăn  
một bộ hành lý  
một bộ dao
- 09 một bộ dao thìa nĩa bạc  
một cặp bé sinh đôi  
một bộ cờ  
một bộ đĩa
- 10 một cặp vợ chồng đang đi xuống thang  
máy tự động  
hai cặp vợ chồng  
một cặp vợ chồng búp bê  
một bộ búp bê Nga



## 6-10 Một mình, đám đông, bạn; thể thụ động của động từ

- 01 Em bé gái đứng một mình.  
Em bé gái với các bạn của em ấy.  
Em bé gái với mẹ và bố của em ấy.  
Em bé gái với con chó con của em ấy.
- 02 Người ca sĩ cầm máy vi âm màu đỏ đang hát một mình.  
Người ca sĩ đang hát với một người bạn.  
Ca sĩ đó đang hát với một ban hát.  
Người đàn bà đang hát một mình trong khi chơi dương cầm.
- 03 Các bông hoa bao quanh người đàn bà.  
Các bụi cây bao quanh người đàn bà.  
Các quyển sách bao quanh người đàn bà.  
Người ta bao quanh người đàn bà.
- 04 Người đàn bà bị các bông hoa bao quanh.  
Người đàn bà bị các bụi cây bao quanh.  
Người đàn bà bị các quyển sách bao quanh.  
Người đàn bà bị người ta bao quanh.
- 05 Cái lâu đài đứng một mình trên một ngọn đồi, cách xa các tòa nhà khác.  
Cái lữ đứng một mình ở bãi sa mạc, cách xa các tòa nhà khác.  
Cái lâu đài bị các tòa nhà khác bao quanh.  
Cái nhà thờ bị các tòa nhà khác bao quanh.
- 06 Người đàn bà đứng một mình.  
Người đàn bà đứng với một người khác.  
Người đàn bà bị người ta bao quanh.  
Cái bàn bị các cái ghế bao quanh.
- 07 một người đứng một mình  
một hai người  
vài người  
một đám đông người
- 08 Em gái đang đọc một mình.  
Em bé gái đang chơi với một người bạn.  
Em gái đang chơi với cô giáo của em.  
Em gái đang đi với cô giáo của em và người bạn của em.
- 09 Có người đang đi xuống bậc thang một mình.  
Vài người đang đi xuống bậc thang.  
Tất cả đám đông người đang đứng trên bậc thang.  
Tất cả đám đông người đang đứng trên vỉa hè.
- 10 Một đám rất đông người đang chạy đua.  
Vài người đang chạy đua với nhau.  
Hai người này đang chạy đua nhưng họ không đua với nhau.  
Người này đang chạy một mình nhưng ông ấy không chạy đua.

## 6-11 Các nghề và các điều kiện, các hoạt động

- 01 Tôi là bác sĩ.  
Tôi là y tá.  
Tôi là thợ máy.  
Tôi là học sinh.
- 02 Tôi là cảnh sát.  
Tôi là nha sĩ.  
Tôi là thợ mộc.  
Tôi là nhà khoa học.
- 03 Tôi là thư ký.  
Tôi là người nấu ăn.  
Tôi là giáo viên.  
Tôi là người hầu bàn.
- 04 Tôi ngượng.  
Bàn chân tôi đau.  
Tôi không sợ. Ông ấy sợ.  
Tôi bị ốm.
- 05 Tôi lạnh.  
Tôi nóng và khát nước.  
Tôi sợ.  
Tôi là bác sĩ. Tôi đang khám một bệnh nhân.
- 06 Tôi hạnh diện về con trai tôi.  
Tôi hạnh diện về chiếc xe ô-tô của tôi.  
Tôi gầy.  
Tôi béo.
- 07 Tôi ở ngoài nhà băng.  
Tôi ở sở cảnh sát.  
Tôi giàu.  
Tôi ở trong nhà băng.
- 08 Trời ơi! Cái đó làm bàn chân tôi đau.  
Tôi đang đội một cái mũ.  
Tôi đang mặc một cái áo sơ mi màu xanh da trời.  
Tôi ngượng.
- 09 Tôi bị ốm. Cô không bị ốm. Cô là y tá.  
Tôi là bác sĩ. Tôi không bị ốm. Ông bị ốm.  
Tôi đang chữa xe ô-tô.  
Tôi đang chữa răng của một người.
- 10 Tôi đang nướng bánh mì.  
Tôi đang đánh máy chữ.  
Tôi đang dạy các học sinh.  
Chúng tôi đang đọc.

## 6-12 Bài học ôn Đơn vị Sáu

- 01 Những người này đang đi diễn hành.  
Những người này đã đi diễn hành.  
Người đàn ông ở trong xe tải.  
Người đàn ông đã ở trong xe tải.
- 02 Người đàn bà sắp vào cửa hàng.  
Người đàn bà đang vào cửa hàng.  
Người đàn ông sắp đóng thùng xe.  
Người đàn ông đã đóng thùng xe rồi.
- 03 Vợ chồng này mặc quần áo lịch sự.  
Vợ chồng này không mặc quần áo lịch sự.  
Các ông này mặc quần áo lịch sự.  
Các ông này không mặc quần áo lịch sự.
- 04 hai cuộn khăn giấy  
một cái bao giấy dày  
một cái bao ny lông rỗng không  
một cái bao giấy rỗng không
- 05 Cả hai người đều đang hát.  
Không có ai trong những người này đang hát cả.  
Chỉ có một người trong những người này đang hát.  
Tất cả sáu người này đều đang hát.
- 06 Ông bố và các con trai của ông ấy đang đào đất.  
Ông bố và các con trai của ông ấy đã đào đất.  
Con chó đang nhìn quyển sách.  
Con chó đã nhìn quyển sách.
- 07 Người đàn bà sắp bế con mèo lên.  
Người đàn bà đang bế con mèo lên.  
Người đàn bà đã bế con mèo lên rồi và đang ôm nó trong tay của bà ấy.  
Người đàn bà đang đọc báo.
- 08 một bộ dao thìa nĩa bạc  
một cặp bé sinh đôi  
một bộ cờ  
một bộ đĩa
- 09 Người ca sĩ cầm máy vi âm màu đỏ đang hát một mình.  
Người ca sĩ đang hát với một người bạn.  
Ca sĩ đó đang hát với một ban hát.  
Người đàn bà đang hát một mình trong khi chơi dương cầm.
- 10 Tôi là cảnh sát.  
Tôi là nha sĩ.  
Tôi là thợ mộc.  
Tôi là nhà khoa học.

## 7-01 Thêm các động từ khác

- 01 Cô gái đang bước lên thuyền.  
Em trai đang ra khỏi nước.  
Em trai đã ra khỏi nước.  
Em trai sắp ra khỏi nước.
- 02 Người đàn ông và người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Cả hai người đàn bà đang chỉ chỗ.  
Em trai ở bên trái đang chỉ chỗ.  
Một người đàn bà đang chỉ chỗ, còn người kia thì không.
- 03 Người đàn ông đang thả diều.  
Người đàn ông đang cố thả diều.  
Có ba chiếc diều trên đất.  
Em trai đang thả diều.
- 04 Em trai đang nhìn xuống.  
Em trai đang nhìn lên.  
Anh hề đang nhìn xuống.  
Anh hề đang nhìn lên.
- 05 Em trai mặc áo sơ mi đỏ đang thả diều.  
Em trai đang uống nước và thả diều.  
Người đàn ông đang cố mở miệng con bò.  
Một người đàn ông đang cố thả diều.
- 06 Em trai mặc quần áo xanh sắp bị trúng cục đất.  
Em trai đã bị trúng cục đất.  
Người đàn ông đang làm việc.  
Người đàn ông không đang làm việc.
- 07 Người cha đang đọc cho các con của ông ấy.  
Người cha đang làm việc với các con của ông ấy.  
Người cha một tay cầm sừng và tay kia cầm quyển sách.  
Người cha đang đọc cho con chó.
- 08 Những con ngựa đang làm việc.  
Những con ngựa đang nghỉ.  
Người cha đang chỉ chỗ.  
Người cha và các em trai đang làm việc.
- 09 Các em trai đang kéo cái cào.  
Em trai đang đào.  
Em trai mặc quần áo trắng đang bắt cái cào.  
Em trai mặc quần áo xanh da trời đang bắt cái cào.
- 10 Em gái sắp đưa rơm cho ngựa.  
Em gái đang đưa rơm cho ngựa.  
Em gái đã đưa rơm cho ngựa.  
Người chăn bò sắp đưa rơm cho bò.

## 7-02 Thêm các động từ; các tính từ và đại từ nghi vấn; thường thường

- 01 Con thiên nga đang vỗ cánh.  
Những con chim này đã dang cánh của chúng.  
Con chim trong tay người đàn ông đang cánh.  
Con chim không đang cánh. Con chim cụp cánh.
- 02 Lạc đà có bốn chân.  
Người có hai chân.  
Vịt có hai chân.  
Voi có bốn chân.
- 03 Các phi hành gia mặc quần áo không gian.  
Thỉnh thoảng các em gái mặc áo đầm.  
Máy bay có cánh.  
Chim có cánh.
- 04 Đồng hồ có kim chỉ.  
Xe đạp có bánh xe.  
Thủy thủ sống trên tàu.  
Bình sĩ mang súng.
- 05 Ai mặc quần áo không gian?  
Ai mặc áo đầm?  
Ai mang súng?  
Ai sống trên tàu?
- 06 Con thú nào chỉ có hai chân?  
Con thú nào có bốn chân đứng trên đất?  
Con thú nào có hai chân đứng trên đất và hai chân giơ lên trên không?  
Con thú nào có cả bốn chân không ở dưới đất?
- 07 Người này bán bánh mì.  
Người này bán kính râm.  
Người này bán cà chua.  
Người này bán cây.
- 08 Ngựa chở người nhưng con ngựa này không chở ai cả.  
Con ngựa này đang chở một người nào đó.  
Máy bay thì bay, nhưng chiếc máy bay này không bay.  
Máy bay thì bay, và chiếc máy bay này đang bay.

## 7-02 (Tiếp theo)

- 09 Người công nhân đang đội mũ cứng.  
Người công nhân thường đội mũ cứng,  
nhưng bây giờ anh ấy không đội mũ  
cứng.  
Các binh sĩ thường mang súng, nhưng  
những binh sĩ này không mang súng.  
Các binh sĩ thường mang súng, và những  
binh sĩ này đang mang súng.
- 10 Những thanh niên mặc com lê xanh da  
trời đang hát.  
Những thanh niên mặc com lê xanh da  
trời hát, nhưng hiện giờ họ không hát.  
Chó thường thường không mặc quần áo và  
con chó này không mặc quần áo.  
Chó thường thường không mặc quần áo,  
nhưng con chó này mặc quần áo.

## 7-03 Nhanh và chậm

- 01 Người đàn bà đang chạy nhanh.  
Những người đàn ông đang đi xe đạp  
nhanh.  
Em trai đang trượt tuyết nhanh.  
Con ngựa đang chạy nhanh.
- 02 Con ngựa không phải đang chạy nhanh.  
Nó đang đi chậm.  
Chiếc xe ô-tô đang đi chậm.  
Chiếc xe ô-tô đang đi nhanh.  
Người đàn bà đang cưỡi ngựa nhanh.
- 03 Ngựa đang chạy nhanh.  
Ngựa đang đi chậm.  
Con ngựa không đi gì cả.  
Con bò đực đang đi nhanh.
- 04 Người đàn bà đang bơi nhanh.  
Người bơi đang ở dưới nước, nhưng hiện  
giờ anh ta không bơi.  
Người trượt tuyết đang trượt tuyết rất  
nhanh.  
Người trượt tuyết đang trượt tuyết rất  
chậm.
- 05 Em gái đang đi giày trượt pa tanh.  
Em gái đang đi pa tanh.  
Người trượt tuyết đang trượt xuống dốc.  
Người trượt tuyết đã nhảy.
- 06 một người trượt băng  
một người trượt tuyết  
một người bơi  
một người chạy
- 07 Người đi xe đạp đang đi chậm.  
Người bơi đang di chuyển trong nước.  
Bức tượng không di động.  
Một người nào đó đang di chuyển nhanh  
qua đường.
- 08 Những binh sĩ mặc quần áo đỏ đang  
đứng yên.  
Những binh sĩ mặc quần áo đen đang  
đứng yên.  
Các phi hành gia đang đứng yên.  
Người trượt băng đang đứng yên.
- 09 Các người đi xe đạp đang di chuyển  
nhanh.  
Các người đi xe đạp đang di chuyển chậm.  
Máy bay đang di chuyển nhanh.  
Máy bay đang di chuyển chậm.
- 10 Đây không phải là một con thú và nó di  
chuyển chậm chạp.  
Đây không phải là một con thú và nó di  
chuyển nhanh.  
Đây là một con thú di chuyển chậm.  
Đây là một con thú di chuyển nhanh.

## 7-04 Các mùa

- 01 Căn nhà ở đằng trước nhiều cây xanh.  
Chiếc xe hơi chạy trên con đường giữa  
những cây xanh.  
Những chiếc xe hơi trong bãi đậu xe giữa  
những cây xanh và hồng.  
Một cây xanh ở đằng trước tòa nhà màu  
trắng.
- 02 Trời không lạnh. Cây cối xanh tươi.  
Trời lạnh. Cây cối bị tuyết bao phủ.  
Trời không lạnh. Có một cây có hoa hồng  
ở đằng trước tòa nhà màu trắng.  
Trời nóng. Có một cây có hoa hồng và một  
cây có hoa trắng.
- 03 Có tuyết trên núi ở đằng sau chiếc máy  
bay màu đỏ.  
Không có tuyết ở trên núi nơi người đàn  
ông mặc áo sơ mi đỏ đang đứng.  
Có tuyết trên núi ở đằng sau người đàn  
ông mặc áo sơ mi đỏ.  
Không có tuyết trên núi và không có người  
trên núi.
- 04 Bây giờ là mùa đông. Tuyết ở trên núi.  
Bây giờ là mùa đông. Tuyết ở trên cây.  
Bây giờ là mùa thu. Cây cối đầy lá vàng.  
Bây giờ là mùa xuân. Cây cối đầy hoa  
hồng và hoa trắng.
- 05 Bây giờ là mùa đông. Tuyết ở trên cây.  
Bây giờ là mùa hạ. Cây cối xanh tươi.  
Bây giờ là mùa hạ. Nhiều người ở bể bơi.  
Bây giờ là mùa thu. Cây cối đầy lá vàng và  
dưới đất đầy lá.
- 06 mùa đông  
mùa hạ  
mùa xuân  
mùa thu
- 07 mùa hạ  
mùa thu  
mùa đông  
mùa xuân
- 08 Mặt trời đang lặn. Chúng ta gọi cảnh này  
là hoàng hôn.  
Một cái cầu vào ban đêm.  
ban ngày  
một thành phố vào ban đêm
- 09 Mặt trời đang mọc. Chúng ta gọi cảnh này  
là rạng đông.  
Ban đêm chúng ta thấy mặt trăng.  
một tòa nhà vào ban đêm  
một tòa nhà vào ban ngày
- 10 Bây giờ là mùa đông. Ban ngày.  
Bây giờ là mùa đông. Ban đêm.  
Bây giờ là mùa hạ. Ban ngày.  
Bây giờ là mùa hạ. Ban đêm.

**7-05** Tất cả, không nào cả, vài,  
phần nhiều, cả hai, không -  
mà cũng không - , khác

- 01 Hoa màu trắng.  
Hoa màu đỏ.  
Hoa màu vàng.  
Hoa màu xanh da trời.
- 02 Tất cả hoa màu trắng.  
Tất cả hoa màu đỏ.  
Tất cả hoa màu vàng.  
Tất cả hoa màu xanh da trời.
- 03 Một số hoa màu trắng.  
Một số hoa màu xanh da trời.  
Một số đĩa màu vàng.  
Một số người đội mũ.
- 04 Một số hoa màu vàng và một số màu trắng.  
Một số hoa màu vàng và một số màu xanh.  
Một số táo màu đỏ và một số màu xanh lá cây.  
Một số người là đàn bà và một số là đàn ông.
- 05 Phần lớn người đội mũ vàng, trừ một người.  
Phần lớn hoa màu trắng, nhưng một số màu vàng.  
Phần lớn bông hoa màu đỏ, nhưng một phần màu đen.  
Phần lớn bông hoa màu đỏ, nhưng một phần màu vàng.
- 06 Cả hai con vật đều là ngựa.  
Cả hai bông hoa đều có màu trắng và màu vàng.  
Cả hai đứa trẻ đều là các em gái.  
Cả hai con vật đều là vịt.
- 07 Cả hai con vật đều là ngựa.  
Trong hai con vật, không con nào là ngựa cả.  
Cả hai đứa trẻ đều là các em gái.  
Trong hai em không có em nào là em gái cả.
- 08 Một số hoa màu đỏ.  
Không có hoa nào màu đỏ cả.  
Một trong các con vịt màu trắng.  
Không có con vịt nào màu trắng cả.
- 09 Một số những hoa này màu vàng, còn những hoa khác màu xanh.  
Tất cả những hoa này màu vàng.  
Một trong những con vịt này có đầu trắng, còn con kia có đầu xanh lá cây.  
Tất cả những con vịt này đều có đầu đen.
- 10 Cả hai người đang chỉ chỗ.  
Không người nào trong hai người đang chỉ chỗ cả.  
Một người đang chỉ chỗ, nhưng người kia thì không.  
Một trong những con vật này là một con chim, nhưng con kia không phải là chim.

## 7-06 Không nào cả và cả hai: các tính từ chỉ định

- 01 Người này là người đàn bà.  
Con vật này là con chó.  
Người này là em gái.  
Con vật này là con ngựa.
- 02 Người này không phải là một em bé.  
Con vật này không phải là con ngựa.  
Em này không phải là một em trai.  
Con vật này không phải là một con chó.
- 03 Những người này là đàn ông.  
Những người này là đàn bà.  
Những con vật này là cá.  
Những con vật này là ngựa.
- 04 Không ai trong những người này là đàn bà.  
Không ai trong những người này là đàn ông.  
Không con nào trong những con vật này là ngựa.  
Không con nào trong những con vật này là cá.
- 05 Tất cả những trẻ em này là em trai.  
Không em nào trong những trẻ em này là em trai.  
Tất cả những con vật này là bò.  
Không con nào trong những con vật này là bò.
- 06 Không em nào trong những em này là em gái.  
Tất cả những em này là em gái.  
Không con nào trong những con vật này là cá.  
Tất cả những con vật này là cá.
- 07 Hai người này đang uống sữa.  
Hai người này đang chỉ vào sữa.  
Một trong những người này đang chỉ vào người kia.  
Hai người này đang cưỡi ngựa.
- 08 Cả hai người này đang uống sữa.  
Cả hai người này đang chỉ vào sữa.  
Chỉ một trong những người này đang chỉ chó.  
Cả hai người này đang cưỡi ngựa.
- 09 Không ai trong những người này đang uống sữa.  
Một trong những người này đang uống sữa.  
Cả hai người đang uống sữa.  
Một người đang uống nước cam.
- 10 Người đàn bà đang uống sữa, còn em gái thì không.  
Em gái đang uống sữa, còn người đàn bà thì không.  
Cả người đàn bà lẫn em gái đều đang uống sữa.  
Một người nào đó đang uống, nhưng người ấy không uống sữa.

## 7-07 Hình dáng và địa điểm; các giới từ; tất cả, phần nhiều

- 01 một hình tròn xanh lá cây  
một hình chữ nhật xanh lá cây  
một hình vuông xanh da trời  
một hình chữ nhật xanh da trời
- 02 Hình tròn ở trước hình chữ nhật.  
Hình vuông ở trước hình tam giác.  
Hình tròn ở sau hình chữ nhật.  
Hình vuông ở sau hình tam giác.
- 03 Em trai ở sau cây.  
Em trai ở trước cây.  
Nước ở sau sữa.  
Nước ở trước sữa.
- 04 Hình tròn tròn.  
Quả bóng tròn.  
Hình vuông không tròn.  
Tòa nhà này không tròn.
- 05 Cái cửa sổ này tròn.  
Cái cửa sổ này vuông.  
Cái đồng hồ này tròn.  
Cái đồng hồ này vuông.
- 06 Có một hình tròn chung quanh hình chữ nhật này.  
Có một hình vuông chung quanh hình chữ nhật này.  
Có hoa vàng chung quanh hoa xanh.  
Ghế ở chung quanh bàn.
- 07 Phần lớn những hình vuông ở bên cạnh hình tròn.  
Hình tròn ở trên phần lớn những hình vuông.  
Phần lớn những hình tam giác ở trên hình chữ nhật.  
Phần lớn những hình tam giác ở trong hình chữ nhật.
- 08 Phần lớn những hình tròn ở chung quanh hình chữ nhật, nhưng không phải tất cả.  
Tất cả các hình tròn ở chung quanh hình chữ nhật.  
Phần lớn các hình tròn ở trước hình chữ nhật, nhưng không phải tất cả.  
Tất cả các hình tròn đều ở trước hình chữ nhật.
- 09 Tất cả mọi người đều đội mũ vàng.  
Phần lớn người đội mũ vàng.  
Tất cả mọi người đều mặc quần áo trắng.  
Phần lớn người mặc quần áo trắng.
- 10 Hình tròn ở trước hình vuông.  
Hình tròn ở sau hình vuông.  
Hình tròn ở trên hình vuông.  
Hình tròn ở dưới hình vuông.

## 7-08 Bên trái, bên phải, đầy, trống rỗng

- 01 Người đàn ông đang chỉ chỗ với tay phải của anh ấy.  
Người đàn ông đang chỉ chỗ với tay trái của anh ấy.  
Em trai đang đá bằng chân phải.  
Em trai đang đá bằng chân trái.
- 02 Người đàn ông có kẹo trong bàn tay trái của ông ấy.  
Người đàn ông có kẹo trong bàn tay phải của ông ấy.  
Cốc bên trái có sữa.  
Cốc bên phải có sữa.
- 03 Bàn tay trái của người đàn ông đầy kẹo.  
Bàn tay phải của người đàn ông đầy kẹo.  
Cốc bên trái đầy sữa.  
Cốc bên phải đầy sữa.
- 04 Bàn tay trái của người đàn ông đầy kẹo, nhưng bàn tay phải của ông ấy trống không.  
Bàn tay phải của người đàn ông đầy kẹo, nhưng bàn tay trái của ông ấy trống không.  
Cốc bên trái đầy sữa, nhưng cốc bên phải trống không.  
Cốc bên phải đầy sữa, nhưng cốc bên trái trống không.
- 05 Cốc trống.  
Cốc đầy sữa.  
Cốc đầy nước.  
Cốc đầy nước cam.
- 06 Cốc bên trái đầy sữa và cốc bên phải đầy nước.  
Cốc bên phải đầy sữa và cốc bên trái đầy sữa.  
Cốc bên trái đầy nước nhưng cốc bên phải trống không.  
Cốc bên phải đầy nước nhưng cốc bên trái trống không.
- 07 Người đàn ông ở bên nào của cửa?  
Ông ấy ở bên trái.  
Người đàn ông ở bên nào của cửa?  
Ông ấy ở bên phải.  
Người đàn ông ở bên nào của số?  
Ông ấy ở bên phải.  
Người đàn ông ở bên nào của số?  
Ông ấy ở bên trái.



## 7-09 Các giới từ, ở (bên) trên, ở (bên) dưới, v.v.

- 08 Cây ở bên phải có nhiều hoa trắng.  
Cây ở bên trái có nhiều hoa trắng.  
Có nhiều người ở bên trái, nhưng chỉ có một ít người ở bên phải.  
Có nhiều người ở bên phải, nhưng chỉ có một ít người ở bên trái.
- 09 Người đàn bà có viết bằng tay phải không?  
Vâng, có.  
Người đàn bà có viết bằng tay trái không?  
Vâng, có.  
Người đàn bà nào đang chỉ chỗ bằng tay phải? Người đàn bà bên trái.  
Người đàn bà nào đang chỉ chỗ bằng tay trái? Người đàn bà bên phải.
- 10 Một người nào đó đang đi bộ trước cửa bên tay phải.  
Một người nào đó đang đi bộ trước cửa bên tay trái.  
Một người nào đó đang đi bộ trước cửa bên tay trái và một người nào đó đang đi bộ trước cửa bên tay phải.  
Một người nào đó đang đi bộ trước cửa giữa.
- 01 Cầu ở trên đường.  
Người đàn bà đang cầm một quả bóng ở trên đầu.  
Một bức tượng con sư tử ở bên trên người đàn ông.  
Trên cửa có viết số "ba trăm linh ba."
- 02 Đường ở dưới cầu.  
Người đàn bà ở dưới quả bóng.  
Người đàn ông ở dưới tượng con sư tử.  
Cửa ở dưới số "ba trăm linh ba."
- 03 Người thanh niên đang vờ tay lấy cái mũ ở bên trên đầu anh ấy.  
Người thanh niên đang cầm một cái mũ ở bên dưới đầu anh ấy.  
Chúng tôi thấy xe lửa ở dưới thấp.  
Chúng tôi thấy xe lửa ở trên cao.
- 04 Máy bay đang bay trên mây.  
Máy bay đang bay dưới mây.  
Máy bay đang bay ở đằng trước núi bị tuyết phủ.  
Máy bay đang bay ở đằng trước mặt trời đang lặn.
- 05 Phần lớn người đang ngồi, trừ một người đang đứng.  
Phần lớn người đang đứng, trừ một người đang ngồi.  
Phần lớn người đang đi lên, trừ một vài người đang đi xuống.  
Phần lớn người đang đi xuống. Chỉ có vài người đang đi lên.
- 06 Phần lớn bò đang nằm, trừ vài con đang đứng.  
Phần lớn bò đang đứng, trừ vài con đang nằm.  
Phần lớn những người này là trẻ em, trừ vài người là người lớn.  
Phần lớn ghế có người ngồi. Chỉ có vài ghế còn trống.
- 07 Nhiều người đang đi xuống, nhưng chỉ có vài người đang đi lên.  
Chỉ có vài người đang đi xuống, nhưng nhiều người đang đi lên.  
Có nhiều quả bóng trên trời.  
Chỉ có vài quả bóng trên trời.

## 7-09 (Tiếp theo)

- 08 Nhiều người đang ngồi trên ghế.  
Chỉ có hai người đang ngồi trên ghế.  
Chỉ có một người đang ngồi trên ghế.  
Không có ai ngồi trên ghế cả.
- 09 Nhiều người đang đi xe đạp.  
Chỉ có vài người đang đi xe đạp.  
Chỉ có một người đang đi xe đạp.  
Không có ai đi xe đạp cả.
- 10 Chỉ có một trong những máy điện thoại  
này màu đỏ.  
Chỉ có một trong những máy điện thoại  
này đang được dùng.  
Phần lớn những khẩu súng này đang dựa  
vào tường.  
Không có khẩu súng nào dựa vào tường.

## 7-10 Thêm các động từ

- 01 Em trai sắp nhảy.  
Em trai đang nhảy.  
Em trai đã nhảy.  
Em trai đang bơi.
- 02 Em trai sắp nhảy qua những thanh gỗ.  
Em trai đang nhảy qua những thanh gỗ.  
Em trai đã nhảy qua những thanh gỗ.  
Em trai đang bơi dưới mặt nước.
- 03 Các em đang leo lên cây.  
Các em đang trượt xuống.  
Người công nhân đang leo lên thang.  
Em trai đang leo núi.
- 04 Họ đang nhìn lên.  
Họ đang nhìn xuống.  
Nó đang nhìn qua cửa sổ.  
Nó đang nhìn cửa kính màu.
- 05 Người chăn bò đang cố cưới con bò đực.  
Người chăn bò không cưới được con  
bò đực.  
Em trai đang cố nhảy qua sà nhảy ngựa.  
Em trai ngã.
- 06 Con chó có một cái đĩa bay trong miệng  
của nó.  
Con chó có một cái mũ trong miệng  
của nó.  
Miệng của con chó há ra và trống.  
Miệng của con chó ngậm lại và trống.
- 07 Con chó đang cố bắt cái đĩa bay bằng  
miệng.  
Con chó đã bắt được cái đĩa bay.  
Người chăn bò đang cố bắt con bê.  
Người chăn bò đã bắt được con bê.
- 08 Người đàn ông đang dùng dây thừng.  
Người đàn bà đang dùng một cái máy ảnh.  
Người đàn ông đang dùng một cái bút.  
Nhiều người đang dùng một cái thuyền.
- 09 Anh ấy đang dùng dây thừng để leo núi.  
Cô ấy đang dùng một cái máy ảnh để  
chụp ảnh.  
Anh ấy đang dùng bút để viết.  
Họ đang dùng một chiếc thuyền để qua  
sông.
- 10 Người chăn bò đang dùng dây thừng để  
bắt con bê.  
Người chăn bò đang dùng dây thừng để  
trói con bê.  
Người chăn bò đang bắt con bê mà không  
dùng dây thừng.  
Người chăn bò đang nâng con bê lên.

## 7-11 Cách chia các động từ

- 01 Tôi đang nhảy.  
Tôi đang uống sữa.  
Tôi đang ngủ.  
Tôi đang cắt giấy.
- 02 Tôi đang nhảy.  
Tôi đã nhảy.  
Tôi đang uống sữa.  
Tôi đã uống sữa.
- 03 Tôi đang ngủ.  
Tôi đã ngủ.  
Tôi đang cắt giấy.  
Tôi đã cắt giấy.
- 04 Tôi sắp nhảy.  
Tôi sắp uống sữa.  
Tôi sắp ngủ.  
Tôi sắp cắt giấy.
- 05 Tôi sắp nhảy xuống nước.  
Tôi đang nhảy xuống nước.  
Tôi đã nhảy xuống nước.  
Chúng tôi đang nhảy xuống nước.
- 06 Không phải chúng tôi sắp nhảy.  
Nó sắp nhảy.  
Không phải chúng tôi đang nhảy.  
Nó đang nhảy.  
Không phải chúng tôi đã nhảy.  
Nó đã nhảy.  
Tất cả chúng ta đang cùng nhảy.
- 07 Tôi sắp nhảy. Họ không sắp nhảy.  
Tôi đang nhảy. Không phải họ đang nhảy.  
Tôi đã nhảy. Không phải họ đã nhảy.  
Tất cả chúng ta đang cùng nhảy.
- 08 Tôi sắp ngủ.  
Tôi đang ngủ.  
Tôi đã ngủ.  
Tôi sắp nhảy.
- 09 Tôi sắp uống sữa.  
Tôi đang uống sữa.  
Tôi đã uống sữa.  
Tôi sắp ăn bánh mì.
- 10 Tôi sắp ăn bánh mì.  
Tôi đang ăn bánh mì.  
Tôi đã ăn một ít bánh mì.  
Tôi đang đội mũ.

## 7-12 Bài học ôn Đơn vị Bảy

- 01 Cô gái đang bước lên thuyền.  
Em trai đang ra khỏi nước.  
Em trai đã ra khỏi nước.  
Em trai sắp ra khỏi nước.
- 02 Ngựa chờ người nhưng con ngựa này  
không chờ ai cả.  
Con ngựa này đang chờ một người nào đó.  
Máy bay thì bay, nhưng chiếc máy bay này  
không bay.  
Máy bay thì bay, và chiếc máy bay này  
đang bay.
- 03 Các người đi xe đạp đang di chuyển  
nhANH.  
Các người đi xe đạp đang di chuyển chậm.  
Máy bay đang di chuyển nhanh.  
Máy bay đang di chuyển chậm.
- 04 Bây giờ là mùa đông. Tuyết ở trên cây.  
Bây giờ là mùa hạ. Cây cối xanh tươi.  
Bây giờ là mùa hạ. Nhiều người ở bể bơi.  
Bây giờ là mùa thu. Cây cối đầy lá vàng và  
dưới đất đầy lá.
- 05 Một số những hoa này màu vàng, còn  
những hoa khác màu xanh.  
Tất cả những hoa này màu vàng.  
Một trong những con vịt này có đầu trắng,  
còn con kia có đầu xanh lá cây.  
Tất cả những con vịt này đều có đầu đen.
- 06 Không ai trong những người này đang  
uống sữa.  
Một trong những người này đang uống  
sữa.  
Cả hai người đang uống sữa.  
Một người đang uống nước cam.
- 07 Em trai ở sau cây.  
Em trai ở trước cây.  
Nước ở sau sữa.  
Nước ở trước sữa.
- 08 Máy bay đang bay trên mây.  
Máy bay đang bay dưới mây.  
Máy bay đang bay ở đằng trước núi bị  
tuyết phủ.  
Máy bay đang bay ở đằng trước mặt trời  
đang lặn.

## 7-12 (Tiếp theo)

- 09 Người chăn bò đang dùng dây thừng để bắt con bê.  
Người chăn bò đang dùng dây thừng để trói con bê.  
Người chăn bò đang bắt con bê mà không dùng dây thừng.  
Người chăn bò đang nâng con bê lên.
- 10 Không phải chúng tôi sắp nhảy. Nó sắp nhảy.  
Không phải chúng tôi đang nhảy. Nó đang nhảy.  
Không phải chúng tôi đã nhảy. Nó đã nhảy.  
Tất cả chúng ta đang cùng nhảy.

## 8-01 Các số thứ tự

- 01 Số thứ nhất là số hai.  
Số thứ nhất là số một.  
Số thứ nhất là số bốn.  
Số thứ nhất là số chín.
- 02 Số thứ nhì là số chín.  
Số thứ nhì là số tám.  
Số thứ nhì là số năm.  
Số thứ nhì là số sáu.
- 03 Số thứ ba là số ba.  
Số thứ tư là số bảy.  
Số thứ tư là số chín.  
Số thứ ba là số không.
- 04 Số cuối cùng là số chín.  
Số cuối cùng là số ba.  
Số cuối cùng là số một.  
Số cuối cùng là số bảy.
- 05 Số đầu tiên là số không.  
Số thứ nhì là số không.  
Số thứ ba là số không và số thứ tư không phải là số không.  
Số thứ ba là số không và số thứ tư là số không.
- 06 Hai số cuối cùng là số ba.  
Hai số đầu tiên là số hai.  
Hai số cuối cùng là số không.  
Ba số cuối cùng là số một.
- 07 Số thứ nhì và số thứ tư là số ba.  
Số đầu tiên và số cuối cùng là số ba.  
Số thứ ba và số cuối cùng là số một.  
Số đầu tiên và số cuối cùng là số một.
- 08 Hai số đầu tiên là số hai và số cuối cùng là số sáu.  
Hai số đầu tiên là số hai và số cuối cùng là số tám.  
Số đầu tiên là số hai, số thứ nhì là số năm, số thứ ba là số không, và số cuối cùng là số chín.  
Số đầu tiên là số hai, số thứ nhì là số năm, số thứ ba là số không, và số cuối cùng là số bảy.
- 09 Người thứ nhì và người cuối cùng đang ngồi.  
Người thứ nhì và người thứ ba đang ngồi.  
Người thứ nhất và người thứ tư đang ngồi.  
Người thứ nhất và người thứ nhì đang ngồi.
- 10 Người thứ nhất và người thứ ba đang đứng.  
Người thứ nhất và người cuối cùng đang đứng.  
Người thứ nhì và người thứ ba đang đứng.  
Người thứ ba và người thứ tư đang đứng.

## 8-02 Là và không phải là: thêm các trường hợp hiện tại

- 01 Tôi đang cười ngựa.  
Tôi không cười ngựa nữa.  
Chúng tôi đang đi xe đạp.  
Chúng tôi không đi xe nữa.
- 02 Chúng tôi đang chạy.  
Chúng tôi không chạy nữa.  
Chúng tôi đang hát.  
Chúng tôi không hát nữa
- 03 Chúng tôi đang hát.  
Chúng tôi không hát nữa.  
Tôi đang mặc quần áo.  
Tôi không mặc quần áo nữa.
- 04 Tôi đang ăn.  
Tôi đang nói chuyện bằng điện thoại.  
Tôi là người đàn bà không nói chuyện bằng điện thoại và cũng không ăn.  
Tôi là người đàn ông không nói chuyện bằng điện thoại và cũng không ăn.
- 05 Tôi đang hát và chơi đàn dương cầm.  
Tôi không đang hát và cũng không đang chơi đàn dương cầm.  
Chúng tôi đang chơi trống và đang cười.  
Chúng tôi không đang chơi trống và cũng không đang cười.
- 06 Cả hai chúng tôi đang hát.  
Không ai trong chúng tôi đang hát.  
Chỉ có một người trong chúng tôi đang hát.  
Tất cả sáu người chúng tôi đang hát.
- 07 Tôi đang đứng trên lễ đường.  
Tôi không đang đứng trên lễ đường nữa.  
Chúng tôi đang mang ô.  
Không ai trong chúng tôi đang đứng.
- 08 Cả bốn người chúng tôi đang đi bộ.  
Chúng tôi có bốn người. Không ai trong chúng tôi đang đi bộ.  
Cả ba người chúng tôi đang đi bộ.  
Chúng tôi có ba người. Không ai trong chúng tôi đang đi bộ.
- 09 Cả hai chúng tôi đang hát.  
Chúng tôi đang hôn nhau.  
Không ai trong chúng tôi đang hôn và không ai trong chúng tôi đang hát.  
Tôi đang đứng. Không có người bạn nào của tôi đang đứng.
- 10 Cả người đàn ông lẫn tôi đang mang ô.  
Cả tôi lẫn người đàn ông không ai mang ô.  
Cả tôi và con tôi đều đang đội mũ.  
Cả tôi và con tôi đều không đang đội mũ.

## 8-03 Trông giống như, hầu hết, một, các - khác, phần nhiều, tất cả; các đại từ chỉ định

- 01 Đây là một hình vuông.  
Cái này trông giống hình vuông, nhưng không phải.  
Đây là một hình tam giác.  
Cái này trông giống hình tam giác, nhưng không phải.
- 02 Những người này là những người đàn bà.  
Những người này trông giống những người đàn bà, nhưng không phải. Họ là những người nộm.  
Những người này là những phi hành gia.  
Những người này trông giống những phi hành gia, nhưng không phải.
- 03 Tất cả những hình này là những hình tròn.  
Tất cả những hình này là những hình tam giác.  
Ba trong số những hình này là hình tròn và một là hình tam giác.  
Hai trong số những hình này màu đỏ và hai màu xanh da trời.
- 04 Hình tròn đen thì ở bên phải phía trên.  
Hình tròn đen thì ở bên trái phía trên.  
Hình tam giác đen thì ở bên phải phía dưới.  
Hình tam giác đen thì ở bên trái phía dưới.
- 05 Vài hình tròn màu đen.  
Hầu hết tất cả các hình tròn đều màu vàng, trừ một hình màu đen.  
Vài hình tam giác màu đen.  
Hầu hết tất cả các hình tam giác màu vàng, trừ một hình màu đen.
- 06 Hầu hết tất cả các hình tròn đều màu vàng.  
Hầu hết tất cả các hình tròn đều màu đen.  
Tất cả các hình tam giác đều màu vàng.  
Hầu hết tất cả các hình tam giác đều màu vàng.
- 07 Hầu hết tất cả các hình tròn đều màu đen.  
Hầu hết tất cả các hình tròn đều màu vàng.  
Một hình tròn màu xanh da trời, và những hình khác màu đỏ.  
Chỉ có một hình tròn màu đỏ.

## 8-03 (Tiếp theo)

- 08 Hầu hết tất cả các hình tròn màu vàng và hai màu xanh da trời.  
Một hình tròn màu đen và những hình khác màu vàng.  
Phần lớn các hình tròn màu đen và một màu xanh lá cây.  
Phần lớn các hình tròn màu đỏ, và vài hình màu xanh lá cây.
- 09 Các hình tròn xanh da trời lớn và các hình tròn đỏ nhỏ.  
Các hình tròn đỏ lớn và các hình tròn xanh da trời nhỏ.  
Các hình tam giác ở trên các hình tròn.  
Các hình tròn ở trước các hình tam giác.
- 10 Phần lớn các hình vuông màu đen lớn, và tất cả các hình màu trắng nhỏ.  
Tất cả các hình vuông màu đen lớn, và phần lớn các hình màu trắng nhỏ.  
Vài hình tam giác lớn màu xanh lá cây, và tất cả các hình tam giác nhỏ màu xám.  
Tất cả các hình tam giác lớn màu xanh lá cây, và vài hình tam giác nhỏ màu xám.

## 8-04 Không gian và địa lý các nước

- 01 Thổ tinh  
Châu Phi  
một người đàn bà  
Trung Quốc
- 02 Hành tinh này được gọi là Thổ tinh.  
Người này là một người đàn bà.  
Nước này được gọi là Trung Quốc.  
Châu này được gọi là châu Phi.
- 03 một hành tinh  
một người  
một nước  
một châu
- 04 Hành tinh này là Thổ tinh.  
Người này là một cô gái.  
Nước tô màu đỏ là Vương quốc Anh.  
Châu này là Bắc Mỹ.
- 05 Châu này là châu Á.  
Châu này là châu Phi.  
Châu này là Nam Mỹ.  
Châu này là châu Âu.
- 06 Bra-xin là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Ác-hen-ti-na là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Chi-lê là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Vê-nê-đuê-la là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.
- 07 Hiệp Chúng Quốc được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Gia-nã-đại được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Mê-hi-cô được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Nhật Bản được tô màu đỏ trên bản đồ.
- 08 Ni-giê-ri-a là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Ai Cập là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
An-giê-ri là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.  
Tan-da-ni-a là nước được tô màu đỏ trên bản đồ.

## 8-05 Các đường phố và các vỉa hè

- 09 Đức ở châu Âu. Nước này được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Ý ở châu Âu. Nước này được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Ấn Độ ở châu Á. Nước này được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Việt Nam ở châu Á. Nước này được tô màu đỏ trên bản đồ này.
- 10 Trung Quốc là nước ở châu Á được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Triều Tiên là nước ở châu Á được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Tây Ban Nha là nước ở châu Âu được tô màu đỏ trên bản đồ này.  
Nga được tô màu đỏ trên bản đồ này. Nga ở châu Âu và châu Á.
- 01 Xe đang chạy trên phố.  
Xe đang đậu trên phố.  
Người đang đứng trên lề đường.  
Người đang đi bộ trên lề đường.
- 02 Xe chạy trên phố.  
Xe chạy trên xa lộ.  
Cầu bắc qua xa lộ.  
Cầu bắc qua sông.
- 03 Hai chiếc cầu bắc qua đường.  
Có một chiếc xe trên con đường chạy giữa các cây.  
Con đường chạy về phía căn nhà.  
Con đường chạy về phía núi.
- 04 Người đang băng qua đường xe lửa.  
Người đang đứng bên cạnh đường xe lửa.  
Người đàn ông đang băng qua đường.  
Người đàn ông đang đứng trên đường.
- 05 Những người nào đang đi xe đạp trên lề đường?  
Những người nào đang đi xe đạp trên đường?  
Vài người đang cưỡi ngựa. Họ không cưỡi ngựa trên lề đường và họ cũng không cưỡi ngựa trên đường.  
Những người nào đang ở trên lề đường và không đi xe gì cả?
- 06 Những con chim đang băng qua lề đường.  
Lề đường trống.  
Người đàn ông đang băng qua đường trên một chiếc xe đạp.  
Người đàn ông đang băng qua đường trên một chiếc xe lăn.
- 07 Những con chim đang đi băng qua lề đường.  
Ông ấy đang chạy băng qua đường.  
Ông ấy đang đi xe đạp băng qua đường.  
Ông ấy đang băng qua đường trên một chiếc xe lăn.
- 08 Có một đường hẻm giữa hai tòa nhà.  
Đường xe lửa chạy qua đường phố.  
Xe buýt chạy trên lề đường.  
Xe buýt chạy trên cầu.

## 8-05 (Tiếp theo)

- 09 Người đàn ông đang quét đường với cái chổi.  
Máy kéo đang quét đường.  
Người đàn ông đang đào dưới hố ở giữa đường.  
Máy đang đào một cái hố ở giữa đường.
- 10 Đường đầy những người đang đi xe đạp.  
Đường đầy những người đang chạy.  
Đường hầu như trống.  
Lề đường đầy người.

## 8-06 Các thú vật trong nhà và quần áo; các tính từ và đại từ sở hữu

- 01 Một người nào đó mặc áo len xám.  
Một người nào đó mặc áo sơ mi xanh da trời.  
Các em gái mặc váy đen.  
Em trai có một con chó đen.
- 02 Áo len của một người nào đó màu xám.  
Áo sơ mi của một người nào đó màu xanh.  
Váy của các em gái màu đen.  
Con chó của em trai màu đen.
- 03 Chiếc áo sơ mi này của người đàn ông.  
Chiếc áo sơ mi này không phải của người đàn ông.  
Những cái trống của người đàn ông.  
Con chó của em trai.
- 04 Cái mũ này của người đàn bà.  
Cái mũ này không phải của người đàn bà.  
Cái áo sơ mi này không phải của em trai.  
Cái áo sơ mi này của một em trai.
- 05 Con chó đó của em trai. Nó là con chó quý của em.  
Con chó đó của người đàn bà. Nó là con chó quý của bà ấy.  
Con gấu không của ai cả. Nó không phải là con vật nuôi trong nhà.  
Con bò của một người nông dân, nhưng nó không phải là con vật nuôi trong nhà của người nông dân.
- 06 Con vật này là con vật nuôi trong nhà lớn.  
Con vật này là con vật nuôi trong nhà nhỏ.  
Con vật này không phải là con vật nuôi trong nhà, nhưng là một con vật thật.  
Con vật này không phải là con vật thật.
- 07 Mũ của một người đàn bà.  
Mũ của một người đàn ông.  
Cái áo blu-dông này là của em trai.  
Cái áo blu-dông này không phải là của em trai.
- 08 Người đàn bà đang vuốt ve con chó của bà ấy.  
Em gái đang vuốt ve con chó của em ấy.  
Người đàn ông đang vuốt ve con mèo.  
Người đàn ông đang vuốt ve con chó của ông ấy.



## 8-07 Các tính từ so sánh và cao nhất

- 09 Ô của người đàn ông màu đen.  
Những cái ô của những người đàn ông màu đen.  
Y phục của người đàn bà màu xanh da trời.  
Y phục của những người đàn bà màu xanh da trời.
- 10 Con chó của em trai.  
Bố của em trai.  
Bố của em gái.  
Mẹ của em gái.
- 01 Người đàn bà già hơn người đàn ông.  
Người đàn ông già hơn người đàn bà.  
Em trai cao hơn em gái.  
Em gái cao hơn em trai.
- 02 Một người đàn bà trẻ.  
Một người đàn bà già hơn, nhưng không già nhất.  
Người đàn bà già nhất.  
Một em trai trẻ.
- 03 em trai nhiều tuổi nhất  
em trai trẻ hơn, nhưng không trẻ nhất  
em trai trẻ nhất  
Anh ấy nhiều tuổi hơn tất cả các em trai.  
Anh ấy là một người đàn ông.
- 04 Chiếc máy bay này bay cao nhất.  
Chiếc máy bay này đang bay thấp, gần mặt đất.  
Chiếc máy bay này đang bay thấp, nhưng không bay thấp nhất.  
Chiếc máy bay này không bay. Nó đang ở trên mặt đất.
- 05 Con chó nào có màu sẫm nhất?  
Con chó nào có mũi ngắn nhất?  
Con chó nào có màu nhạt nhất?  
Con chó nào đi nhanh nhất?
- 06 Em nào có vẻ sung sướng nhất?  
Em nào có vẻ buồn nhất?  
Em nào chạy nhanh nhất?  
Em nào có tóc dài nhất?
- 07 Con chó này có ít đốm hơn con chó kia.  
Con chó này có nhiều đốm hơn con chó kia.  
Con báo này có nhiều đốm hơn cả hai con chó.  
Con hổ này có vằn nhưng không có đốm.
- 08 Con thú này có ít đốm nhất.  
Con thú này có nhiều đốm hơn, nhưng không phải có nhiều đốm nhất.  
Đây là con thú có nhiều đốm nhất.  
Con thú này có vằn thay vì có đốm.
- 09 Nhảy từ một con ngựa xuống một con bê rất nguy hiểm.  
Các binh sĩ chiến đấu và việc đó rất nguy hiểm.  
Cưỡi ngựa không nguy hiểm lắm.  
Ngồi trên ghế ở nhà thì không nguy hiểm gì cả.
- 10 Ai bay cao nhất?  
Ai chạy nhanh nhất?  
Ai bị ướt nhiều nhất?  
Ai bị lạnh nhiều nhất?

## 8-08 Gần và xa; các thể thức so sánh của tính từ

- 01 Chiếc máy bay ở trên mặt đất.  
Chiếc máy bay ở gần mặt đất.  
Chiếc máy bay ở xa mặt đất.  
Tàu ở dưới nước.
- 02 Những người chạy đang đứng sát nhau.  
Những người chạy đang đứng cách xa nhau.  
Các máy bay đang bay gần nhau.  
Các máy bay đang bay xa nhau.
- 03 Những con cừu ở gần nhau.  
Con cừu đứng một mình.  
Những con bò ở gần nhau.  
Những con bò ở xa nhau.
- 04 Những người này đi bộ gần nhau.  
Những người này đi bộ xa nhau.  
Những người này ngồi gần nhau.  
Những người này ngồi xa nhau.
- 05 Em trai mặc quần áo trắng ở gần em trai mặc quần áo xanh da trời.  
Em trai mặc quần áo trắng không ở gần em trai mặc quần áo xanh da trời.  
Chiếc điều ở gần người đàn ông.  
Chiếc điều ở xa người đàn ông.
- 06 Đám cháy ở gần.  
Đám cháy ở xa.  
Con ngựa ở gần.  
Con ngựa ở xa.
- 07 Lâu đài ở gần nhà ở.  
Thành lũy ở xa tất cả các nhà ở.  
Người đàn ông ở gần nước.  
Người đàn ông ở xa nước.
- 08 Trong ảnh này có hai người chăn bò ở gần nhau.  
Trong ảnh này có hai người chăn bò ở xa nhau.  
mặt ở gần  
mặt ở xa
- 09 Chiếc xe hơi ở gần người đàn ông hơn.  
Người đàn ông ở gần chiếc xe hơi hơn.  
Chiếc xe hơi đỏ ở gần chiếc xe hơi vàng hơn.  
Chiếc xe hơi đỏ ở xa chiếc xe hơi vàng hơn.
- 10 Người đàn ông ở xa chiếc xe hơi hơn.  
Chiếc xe hơi ở xa người đàn ông hơn.  
Chiếc xe hơi vàng ở xa hơn chiếc xe hơi đỏ.  
Chiếc xe hơi vàng ở gần hơn chiếc xe hơi đỏ.

## 8-09 Các địa điểm; các giới từ

- 01 một nhà băng  
một hiệu ăn  
một phi cảng  
một sân chơi
- 02 Thư viện ở bên cạnh nhà băng.  
Nhà thờ ở bên cạnh nhà băng.  
Bệnh viện ở bên cạnh sân chơi.  
Trạm xăng ở bên cạnh sân chơi.
- 03 Nhà thờ Do Thái ở bên kia đường, đối diện với hiệu ăn.  
Hiệu giày ở bên kia đường, đối diện với hiệu ăn.  
Hiệu thuốc ở bên kia đường đối diện với trạm xăng.  
Siêu thị ở bên kia đường đối diện với trạm xăng.
- 04 Khách sạn ở bên cạnh bệnh viện.  
Khách sạn ở bên kia đường đối diện với bệnh viện.  
Sân chơi ở bên cạnh bệnh viện.  
Sân chơi ở bên kia đường, đối diện với bệnh viện.
- 05 Từ nhà băng đi vòng đầu phố thì đến hiệu bánh.  
Từ nhà băng đi vòng đầu phố thì đến rạp xi nê.  
Từ nhà băng đi xuống một khu phố nữa thì đến hiệu bánh.  
Từ nhà băng đi xuống một khu phố nữa thì đến rạp xi nê.
- 06 Trạm ngừng xe điện ngầm ở bên kia đường đối diện với nhà băng.  
Trạm ngừng xe điện ngầm ở bên cạnh nhà băng.  
Từ nhà băng đi vòng đầu phố thì đến trạm ngừng xe điện ngầm.  
Từ nhà băng đi xuống một khu phố nữa thì đến trạm ngừng xe điện ngầm.
- 07 Từ sân chơi đi vòng đầu phố thì đến nhà thờ.  
Nhà thờ Do Thái ở bên cạnh sân chơi.  
Đền thờ Hồi giáo ở bên kia đường đối diện với sân chơi.  
Đền thờ Ấn Độ giáo ở cùng một phố với sân chơi.

## 8-10 Các hướng: tôi đến...thế nào?

- 08 Hiệu bánh ở bên cạnh nhà băng.  
Nhà tù ở bên cạnh nhà băng.  
Từ nhà băng đi vòng đầu phố thì đến đồn cảnh sát.  
Đồn cảnh sát ở bên cạnh nhà băng.
- 09 Xưởng chế tạo ở bên cạnh ga xe lửa.  
Trường đại học ở bên cạnh sân chơi.  
Hiệu ăn ở bên cạnh ga xe lửa.  
Bệnh viện ở bên cạnh sân chơi.
- 10 Phi cảng ở bên cạnh xưởng chế tạo.  
Hiệu bánh ở bên kia đường đối diện với khách sạn.  
Hiệu bánh ở bên kia đường đối diện với rạp xi-nê.  
Trường đại học ở bên kia đường đối diện với khách sạn.
- 01 Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?  
Đi đến nhà băng rồi rẽ phải. Đi một khu phố nữa.  
Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?  
Đi đến nhà băng rồi rẽ trái. Đi một khu phố nữa.  
Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?  
Đi đến thư viện rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa.  
Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?  
Đi đến thư viện rồi rẽ phải. Đi một khu phố nữa.
- 02 Tôi đi đến đồn cảnh sát bằng đường nào?  
Đi đến nhà thờ rồi rẽ phải. Đi bốn khu phố nữa thì đến đồn cảnh sát.  
Tôi đi đến đồn cảnh sát bằng đường nào?  
Đi đến nhà thờ rồi rẽ trái. Đi bốn khu phố nữa thì đến đồn cảnh sát.  
Tôi đi đến đồn cảnh sát bằng đường nào?  
Đi đến nhà thờ rồi rẽ phải. Đi hai khu phố nữa thì đến đồn cảnh sát.  
Tôi đi đến đồn cảnh sát bằng đường nào?  
Đi đến nhà thờ rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì đến đồn cảnh sát.
- 03 Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi hai khu phố thì đến một hiệu ăn. Rẽ phải rồi đi ba khu phố nữa thì đến bệnh viện.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi bốn khu phố thì đến một hiệu ăn.  
Rẽ phải rồi đi một khu phố nữa thì đến bệnh viện.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi ba khu phố thì đến một hiệu ăn. Rẽ trái rồi đi ba khu phố nữa thì đến bệnh viện.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi bốn khu phố thì đến một hiệu ăn. Rẽ trái rồi đi một khu phố nữa thì đến bệnh viện.

## 8-10 (Tiếp theo)

04 Tôi đi đến trạm ngừng xe điện ngầm bằng đường nào?

Đi hai khu phố thì đến hiệu bánh. Rẽ trái rồi đi hai khu phố nữa thì đến trạm ngừng xe điện ngầm ở bên trái.

Tôi đi đến trạm ngừng xe điện ngầm bằng đường nào?

Đi hai khu phố thì đến hiệu bánh. Rẽ trái rồi đi hai khu phố nữa thì đến trạm ngừng xe điện ngầm ở bên phải.

Tôi đi đến trạm ngừng xe điện ngầm bằng đường nào?

Đi ba khu phố thì đến khách sạn. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì đến trạm ngừng xe điện ngầm ở bên phải.

Tôi đi đến trạm ngừng xe điện ngầm bằng đường nào?

Đi ba khu phố thì đến khách sạn. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì đến trạm ngừng xe điện ngầm ở bên trái.

05 Tôi đi đến sân chơi bằng đường nào?

Đi hai khu phố đến đền thờ Hồi giáo thì rẽ trái. Đi ba khu phố nữa thì thấy sân chơi ở bên phải.

Tôi đi đến sân chơi bằng đường nào?

Đi ba khu phố đến đền thờ Hồi giáo thì rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy sân chơi ở bên phải.

Tôi đi đến sân chơi bằng đường nào?

Đi thẳng trước mặt bốn khu phố thì sẽ thấy sân chơi ở bên trái.

Tôi đi đến sân chơi bằng đường nào?

Đi thẳng trước mặt bốn khu phố thì sẽ thấy sân chơi ở bên phải.

06 Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua trường học. Khi đến đồn cảnh sát thì rẽ phải. Đi hai khu phố nữa thì thấy ga xe lửa.

Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua trường học. Khi đến đồn cảnh sát thì rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy ga xe lửa.

Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua bệnh viện. Khi đến đồn cảnh sát thì rẽ phải. Đi hai khu phố nữa thì thấy ga xe lửa.

Tôi đi đến ga xe lửa bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua trường học. Khi đến đồn cảnh sát thì rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy ga xe lửa.

07 Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua nhà thờ ở bên trái. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy trường đại học ở bên phải.

Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua nhà thờ ở bên phải. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy trường đại học ở bên phải.

Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua bệnh viện ở bên trái. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy trường đại học ở bên phải.

Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua bệnh viện ở bên phải. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu phố nữa thì thấy trường đại học ở bên phải.

08 Tôi đi đến nhà thờ bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua thư viện đến trường học. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì thấy nhà thờ.

Tôi đi đến nhà thờ bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua sân chơi đến hiệu giày. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì thấy nhà thờ.

Tôi đi đến nhà thờ bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua trường học đến thư viện. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì thấy nhà thờ.

Tôi đi đến nhà thờ bằng đường nào?

Đi thẳng phố này qua hiệu giày đến sân chơi. Rẽ phải rồi đi hai khu phố nữa thì thấy nhà thờ.

## 8-11 Các hoạt động, thêm các hoạt động

- 09 Tôi đi đến trạm xăng bằng đường nào?  
Phố đến trạm xăng bị chặn rồi. Đi ngược trở lại rồi rẽ phải. Đi một khu phố nữa rồi rẽ phải. Đi bốn khu phố rồi rẽ phải. Đi một khu phố, rẽ phải sẽ thấy trạm xăng.  
Tôi đi đến trạm xăng bằng đường nào?  
Phố đến trạm xăng bị chặn rồi. Đi ngược trở lại rồi rẽ trái. Đi một khu phố nữa rồi rẽ trái. Đi bốn khu phố rồi rẽ trái. Đi một khu phố, rẽ trái sẽ thấy trạm xăng ở bên phải.  
Tôi đi đến trạm xăng bằng đường nào?  
Phố đến trạm xăng bị chặn rồi. Đi ngược trở lại rồi rẽ phải. Đi một khu phố nữa rồi rẽ phải. Đi bốn khu phố rồi rẽ phải. Đi một khu phố, rẽ trái sẽ thấy trạm xăng.  
Tôi đi đến trạm xăng bằng đường nào?  
Phố đến trạm xăng bị chặn rồi. Đi ngược trở lại rồi rẽ trái. Đi một khu phố nữa rồi rẽ trái. Đi bốn khu phố rồi rẽ trái. Đi một khu phố, rẽ trái sẽ thấy trạm xăng ở bên trái.
- 10 Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi xuống phố này cho đến khi đường chia ra làm hai. Rẽ phải.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi xuống phố này cho đến khi đường chia làm hai. Rẽ trái.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi xuống đến cuối phố thì rẽ trái. Đi bốn khu phố nữa thì thấy bệnh viện ở bên trái.  
Tôi đi đến bệnh viện bằng đường nào?  
Đi xuống đến cuối phố thì rẽ phải. Đi bốn khu phố nữa thì thấy bệnh viện ở bên phải.
- 01 Chúng tôi đang thi xe đạp.  
Chúng tôi đã thi xe đạp.  
Tôi đang đội mũ.  
Tôi đã đội mũ.
- 02 Tôi đang đọc.  
Ban này tôi đang đọc.  
Tôi đang câu cá.  
Ban này tôi đang câu cá.
- 03 Tôi đang nhảy dây. Bọn con trai đang cầm dây.  
Ban này tôi nhảy dây.  
Tôi đang uống nước.  
Ban này tôi uống nước.
- 04 Các con trai tôi và tôi đang đào.  
Ban này các con trai tôi và tôi đang đào.  
Tôi đang leo thang.  
Tôi đã leo thang.
- 05 Tôi đang mặc một cái áo sơ mi nhỏ quá.  
Ban này tôi mặc một cái áo sơ mi nhỏ quá.  
Tôi đang mặc cái áo sơ mi của tôi.  
Tôi đang mặc cái áo sơ mi mà ban này bố tôi đang mặc.
- 06 Tôi đang chơi đàn ghi ta.  
Ban này tôi chơi đàn ghi ta.  
Tôi đang cầm đàn ghi ta.  
Ban này tôi cầm đàn ghi ta, nhưng bây giờ em trai đang cầm.
- 07 Tôi sắp bế con mèo lên.  
Tôi đang bế con mèo lên.  
Tôi đã bế con mèo lên và đang bế nó trên tay.  
Tôi đang đọc báo.
- 08 Tôi sắp mặc áo đầm.  
Tôi đang mặc áo đầm.  
Tôi đã mặc áo đầm.  
Tôi đang mặc áo sơ mi.
- 09 Tôi sắp dội nước lên đầu.  
Tôi đang dội nước lên đầu.  
Tôi sắp đọc quyển sách.  
Tôi đang đọc quyển sách.
- 10 Chúng tôi sắp chạy.  
Chúng tôi đang chạy.  
Chúng tôi đã chạy.  
Tôi đang chạy.

## 8-12 Bài học ôn Đơn vị Tám

- 01 Số thứ nhì và số thứ tư là số ba.  
Số đầu tiên và số cuối cùng là số ba.  
Số thứ ba và số cuối cùng là số một.  
Số đầu tiên và số cuối cùng là số một.
- 02 Tôi đang hát và chơi đàn dương cầm.  
Tôi không đang hát và cũng không đang  
chơi đàn dương cầm.  
Chúng tôi đang chơi trống và đang cười.  
Chúng tôi không đang chơi trống và cũng  
không đang cười.
- 03 Phần lớn các hình vuông màu đen lớn, và  
tất cả các hình màu trắng nhỏ.  
Tất cả các hình vuông màu đen lớn, và  
phần lớn các hình màu trắng nhỏ.  
Vài hình tam giác lớn màu xanh lá cây, và  
tất cả các hình tam giác nhỏ màu xám.  
Tất cả các hình tam giác lớn màu xanh lá  
cây, và vài hình tam giác nhỏ màu xám.
- 04 Trung Quốc là nước ở châu Á được tô màu  
đỏ trên bản đồ này.  
Triều Tiên là nước ở châu Á được tô màu  
đỏ trên bản đồ này.  
Tây Ban Nha là nước ở châu Âu được tô  
màu đỏ trên bản đồ này.  
Nga được tô màu đỏ trên bản đồ này. Nga  
ở châu Âu và châu Á.
- 05 Hai chiếc cầu bắc qua đường.  
Có một chiếc xe trên con đường chạy giữa  
các cây.  
Con đường chạy về phía căn nhà.  
Con đường chạy về phía núi.
- 06 Con chó đó của em trai. Nó là con chó quý  
của em.  
Con chó đó của người đàn bà. Nó là con  
chó quý của bà ấy.  
Con gấu không của ai cả. Nó không phải  
là con vật nuôi trong nhà.  
Con bò của một người nông dân, nhưng  
nó không phải là con vật nuôi trong nhà  
của người nông dân.
- 07 Chiếc máy bay này bay cao nhất.  
Chiếc máy bay này đang bay thấp, gần  
mặt đất.  
Chiếc máy bay này đang bay thấp, nhưng  
không bay thấp nhất.  
Chiếc máy bay này không bay. Nó đang ở  
trên mặt đất.
- 08 Những người này đi bộ gần nhau.  
Những người này đi bộ xa nhau.  
Những người này ngồi gần nhau.  
Những người này ngồi xa nhau.
- 09 Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?  
Đi thẳng phố này qua nhà thờ ở bên trái.  
Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu  
phố nữa thì thấy trường đại học ở bên  
phải.  
Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?  
Đi thẳng phố này qua nhà thờ ở bên phải.  
Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai khu  
phố nữa thì thấy trường đại học ở bên  
phải.  
Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?  
Đi thẳng phố này qua bệnh viện ở bên  
trái. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai  
khu phố nữa thì thấy trường đại học ở  
bên phải.  
Tôi đi đến trường đại học bằng đường nào?  
Đi thẳng phố này qua bệnh viện ở bên  
phải. Đi đến trạm xăng rồi rẽ trái. Đi hai  
khu phố nữa thì thấy trường đại học ở  
bên phải.
- 10 Tôi đang mặc một cái áo sơ mi nhỏ quá.  
Ban này tôi mặc một cái áo sơ mi nhỏ quá.  
Tôi đang mặc cái áo sơ mi của tôi.  
Tôi đang mặc cái áo sơ mi mà ban này bố  
tôi đang mặc.